


Danh sách thi

Tên học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Mã danh sách thi : EDU31057\_19062025\_3\_1  
Ngày thi : 19/06/2025 Hình thức thi : **Đồ án**

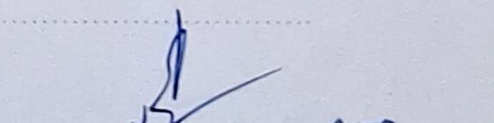
Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Thi tại phòng học : B2 405  
Ca thi : 3 (13:30-15:30) Phòng số : 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	1	245714020130182	NGUYỄN THỊ HỒNG	ANH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
2	2	245714020130196	LÔ THỊ DIỆU	CHÂU	65A4-Giáo dục Mầm non	8.4	Tám tư	Nợ: số tiền 56.000
3	3	245714020130205	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	65A4-Giáo dục Mầm non	7.3	Bảy ba	Nợ: số tiền 40.520
4	4	245714020130085	KHA THỊ	GIANG	65A2-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy lăm	Nợ: số tiền 56.000
5	5	245714020130220	VƯƠNG THỊ	GIANG	65A4-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
6	6	245714020130013	TRẦN THỊ NGỌC	HÀ	65A1-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	
7	7	245714020130145	ĐẶNG THỊ	HOÀI	65A3-Giáo dục Mầm non	9.4	Chín tư	Nợ: số tiền 56.000
8	8	245714020130230	LƯƠNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	65A4-Giáo dục Mầm non			Nợ: số tiền 56.000
9	9	245714020130123	TRẦN THANH	HUYỀN	65A3-Giáo dục Mầm non	8.4	Tám tư	Nợ: số tiền 56.000
10	10	245714020130096	LÊ KHÁNH	LY	65A2-Giáo dục Mầm non	7.1	Bảy một	Nợ: số tiền 6.000
11	11	245714020130098	TRẦN THỊ	MAI	65A2-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám	Nợ: số tiền 40.520
12	12	245714020130035	PHAN HOÀNG TRÀ	MY	65A1-Giáo dục Mầm non	8.1	Bảy một	
13	13	245714020130158	LƯƠNG THỊ CẨM	NGA	65A3-Giáo dục Mầm non	8.2	Tám hai	Nợ: số tiền 56.000
14	14	245714020130048	NGUYỄN THỊ	NGA	65A1-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	
15	15	245714020130050	BÙI YẾN	NHI	65A1-Giáo dục Mầm non	7.3	Bảy ba	
16	16	245714020130026	VŨ Y MỸ	NHUNG	65A1-Giáo dục Mầm non	6.7	Sáu bảy	
17	17	245714020130180	HÀ THỊ QUỲNH	NHU	65A4-Giáo dục Mầm non	6.7	Sáu bảy	Nợ: số tiền 56.000
18	18	245714020130194	NGÔ THỊ	OANH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.3	Bảy ba	Nợ: số tiền 55.520
19	19	245714020130061	TRẦN THỊ KIM	OANH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.7	Bảy bảy	Nợ: số tiền 55.520

Tổng số sinh viên dự thi :  
Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất :

  
Nguyễn Thị Lý

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai :

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

**Danh sách thi**

Tên học phần : **Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non**

Mã học phần :

**EDU31057**

Số TC : **4**

Mã danh sách thi : **EDU31057\_19062025\_3\_2**

Thi tại phòng học :

**B2 404**

Ngày thi : **19/06/2025** Hình thức thi : **Đồ án**

Ca thi : **3** (13:30-15:30)

Phòng số : **2**

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	20	245714020130108	LƯƠNG THỊ Y	PHON	65A2-Giáo dục Mầm non	7.1	Bảy một	
2	21	245714020130024	LÊ VŨ NHƯ	QUỲNH	65A1-Giáo dục Mầm non	7.7	Bảy bảy	
3	22	245714020130134	LÔ THỊ	QUỲNH	65A3-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	Nợ: số tiền 56.000
4	23	245714020130074	HỒ Y	SÈNH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 56.000
5	24	245714020130072	LÊ THỊ	THANH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	Nợ: số tiền 53.520
6	25	245714020130002	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THANH	65A1-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	
7	26	245714020130218	NGÂN YẾN	THẢO	65A4-Giáo dục Mầm non	8.1	Tám một	Nợ: số tiền 56.000
8	27	245714020130121	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	65A3-Giáo dục Mầm non	7.1	Bảy một	Nợ: số tiền 56.000
9	28	245714020130037	VŨ PHƯƠNG	THẢO	65A1-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy chín	
10	29	245714020130059	HOÀNG THỊ THANH	THÙY	65A2-Giáo dục Mầm non	8.2	Tám hai	Nợ: số tiền 55.520
11	30	245714020130011	VŨ THỊ	THÙY	65A1-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy chín	Nợ: số tiền 56.000
12	31	245714020130147	TRẦN THỊ HƯƠNG	TRÀ	65A3-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	
13	32	245714020130110	LƯƠNG THỊ THU	TRANG	65A2-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
14	33	245714020130207	NGÂN HÀ	VI	65A4-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy chín	
15	34	245714020130132	NGUYỄN NHÃ YẾN	VY	65A3-Giáo dục Mầm non	8.8	Tám tám	Nợ: số tiền 56.000
16	35	245714020130156	NGUYỄN THẢO	VY	65A3-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 55.520
17	36	245714020130169	CHU THỊ HẢI	YẾN	65A3-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	
18	37	245714020130171	ĐẶNG THỊ HẢI	YẾN	65A3-Giáo dục Mầm non	7.7	Bảy bảy	Nợ: số tiền 56.000
19	38	245714020130083	LÔ THỊ KIM	YẾN	65A2-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

**Danh sách thi**

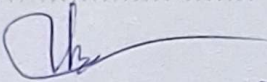
Mã học phần : **Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non**  
Mã danh sách thi : **EDU31057\_19062025\_4\_4**  
Ngày thi : **19/06/2025** Hình thức thi : **Đề án**

Mã học phần : **EDU31057** Số TC : **4**  
Thi tại phòng học : **B2 405**  
Ca thi : **4** (15:50-17:50) Phòng số : **4**

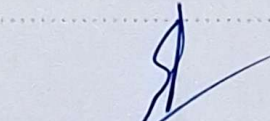
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	39	245714020130045	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	65A1-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	
2	40	245714020130019	VŨ THỊ CHÂU	ÁNH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	
3	41	245714020130131	HÀ THỊ QUỲNH	CHI	65A3-Giáo dục Mầm non	6.4	Sáu tư	Nợ: số tiền 56.000
4	42	245714020130105	LƯƠNG NGỌC	DIỆP	65A2-Giáo dục Mầm non	8.1	Tám một	Nợ: số tiền 56.000
5	43	245714020130021	VI THỊ PHƯƠNG	DIỆP	65A1-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	
6	44	245714020130204	LÔ THỊ HƯƠNG	GIANG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.3	Bảy ba	Nợ: số tiền 56.000
7	45	245714020130129	NGUYỄN THỊ KIM	GIAO	65A3-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	
8	46	245714020130034	NGUYỄN THANH	HIỆU	65A1-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	
9	47	245714020130177	HỒ THỊ	HOÀ	65A4-Giáo dục Mầm non	9.0	Chín điểm	Nợ: số tiền 56.000
10	48	245714020130010	TRƯƠNG NGỌC	HOA	65A1-Giáo dục Mầm non	7.3	Bảy ba	
11	49	245714020130179	XEO THỊ	HOA	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy lăm	Nợ: số tiền 56.000
12	50	245714020130069	PHẠM THỊ MINH	HỒNG	65A2-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	
13	51	245714020130118	VI THỊ MÂY	HỒNG	65A3-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	Nợ: số tiền 56.000
14	52	245714020130191	TRẦN THỊ	HUỆ	65A4-Giáo dục Mầm non	8.7	Tám bảy	Nợ: số tiền 56.000
15	53	245714020130202	TRƯƠNG THỊ THANH	HUYỀN	65A4-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 55.600
16	54	245714020130155	LÊ THỊ	LÀNH	65A3-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
17	55	245714020130227	TRẦN THỊ NHẬT	LỆ	65A4-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
18	56	245714020130164	NGUYỄN KHÁNH	LINH	65A3-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	Nợ: số tiền 40.520
19	57	245714020130142	THÁI THÙY	LINH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.1	Tám một	Nợ: số tiền 55.520

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Mỹ

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Danh sách thi

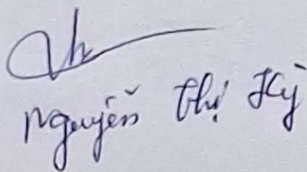
Mã học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Mã danh sách thi : EDU31057\_19062025\_4\_5  
Ngày thi : 19/06/2025 Hình thức thi : Đồ án

Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Thi tại phòng học : B2 404  
Ca thi : 4 (15:50-17:50) Phòng số : 5

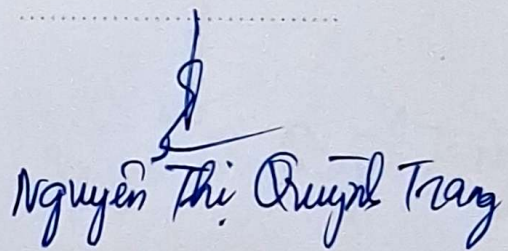
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	58	245714020130153	TRƯƠNG THỊ DIỆU	LINH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.2 Tam hai		Nợ: số tiền 56.000
2	59	245714020130107	VY THỊ HÀ	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	6.8 Bảy tám		Nợ: số tiền 56.000
3	60	245714020130140	HỒ THỊ	LUYẾN	65A3-Giáo dục Mầm non	7.6 Bảy sáu		
4	61	245714020130091	LỖ Y	MỊ	65A2-Giáo dục Mầm non	8.8 Tam bảy		Nợ: số tiền 56.000
5	62	245714020130082	LÒ THỊ TRÀ	MY	65A2-Giáo dục Mầm non	8.3 Tam ba		Nợ: số tiền 56.000
6	63	245714020130116	NGUYỄN THỊ NHƯ	NGỌC	65A3-Giáo dục Mầm non	8.1 Tam một		Nợ: số tiền 56.000
7	64	245714020130008	PHẠM HỒNG	NGỌC	65A1-Giáo dục Mầm non	7.5 Bảy năm		
8	65	245714020130056	NGUYỄN THỊ KHÁNH	NHI	65A1-Giáo dục Mầm non	8.8 Tam tám		
9	66	245714020130058	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	65A2-Giáo dục Mầm non	8.1 Tam một		Nợ: số tiền 55.520
10	67	245714020130032	TRƯƠNG UYÊN	NHI	65A1-Giáo dục Mầm non	7.8 Bảy tám		
11	68	245714020130166	VI THỊ NGỌC	PHƯƠNG	65A3-Giáo dục Mầm non	7.2 Bảy hai		Nợ: số tiền 56.000
12	69	245714020130093	VI THỊ TÚ	QUYÊN	65A2-Giáo dục Mầm non	8.0 Tam điểm		Nợ: số tiền 56.000
13	70	245714020130215	KIM THỊ NGỌC	SƯƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.4 Bảy tư		Nợ: số tiền 56.000
14	71	245714020130229	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0 Tam điểm		Nợ: số tiền 56.000
15	72	245714020130067	NGUYỄN THỊ ANH	TRÚC	65A2-Giáo dục Mầm non	7.8 Bảy tám		Nợ: số tiền 56.000
16	73	245714020130043	PHẠM THỊ	TÚ	65A1-Giáo dục Mầm non	7.2 Bảy hai		Nợ: số tiền 56.000
17	74	245714020130213	LƯƠNG THỊ TÚ	UYÊN	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0 Bảy điểm		Nợ: số tiền 56.000
18	75	245714020130189	LƯƠNG THỊ HÀ	VI	65A4-Giáo dục Mầm non	7.0 Bảy điểm		Nợ: số tiền 56.000
19	76	245714020130080	LỮ THỊ TIÊU	VY	65A2-Giáo dục Mầm non	7.7 Bảy bảy		Nợ: số tiền 56.000

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Kỳ

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

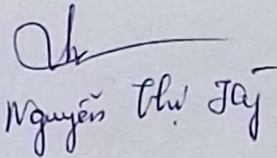
**Danh sách thi**

Môn học phần : **Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non**  
Mã danh sách thi : **EDU31057\_20062025\_1\_7**  
Ngày thi : **20/06/2025** Hình thức thi : **Đồ án**

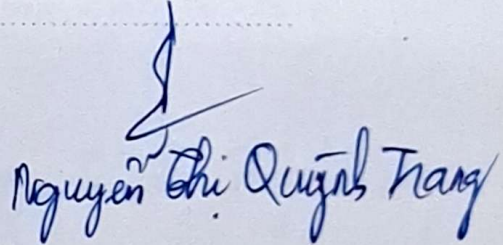
Mã học phần : **EDU31057** Số TC : **4**  
Thi tại phòng học : **B2 405**  
Ca thi : **1** (07:00-09:00) Phòng số : **7**

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	77	245714020130051	ĐÀU	THỊ HỒNG ANH	65A1-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	
2	78	245714020130090	HỒ	QUYNH ANH	65A2-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	Nợ: số tiền 56.000
3	79	245714020130124	HỒ	THỊ DIJU	65A3-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	Nợ: số tiền 55.520
4	80	245714020130197	TRẦN	THUY DƯƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	Nợ: số tiền 56.000
5	81	245714020130018	LANG	THỊ HỒNG HẠNH	65A1-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	
6	82	245714020130066	NGUYỄN	THỊ THUY HẠNH	65A2-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	
7	83	245714020130042	PHẠM	NGUYỄN NGUYET HẰNG	65A1-Giáo dục Mầm non	7.7	Bảy bảy	Nợ: số tiền 56.000
8	84	245714020130139	NGUYỄN	THỊ HOA	65A3-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	Nợ: số tiền 56.000
9	85	245714020130174	NGUYỄN	DIỆU HỒNG	65A4-Giáo dục Mầm non	8.4	Tám tư	Nợ: số tiền 55.520
10	86	245714020130148	MẠC	THỊ SÔNG HUƠNG	65A3-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy lăm	Nợ: số tiền 56.000
11	87	245714020130212	VÕ	THỊ THANH HUƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	Nợ: số tiền 56.000
12	88	245714020130210	LÀU	Y LẦY	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	Nợ: số tiền 56.000
13	89	245714020130075	TRƯƠNG	THỊ HỒNG LÊ	65A2-Giáo dục Mầm non	8.4	Tám tư	
14	90	245714020130172	CAO	THỊ MỸ LINH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 55.520
15	91	245714020130077	VŨ	HOÀI LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	9.1	Chín một	
16	92	245714020130040	ĐINH	THỊ LỮU	65A1-Giáo dục Mầm non	8.9	Tám chín	
17	93	245714020130102	LANG	LỮ BỬA NGÂN	65A2-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
18	94	245714020130163	TRẦN	THỊ THẢO NGUYỄN	65A3-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
19	95	245714020130088	HOÀNG	TUYẾT NHI	65A2-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 56.000

Tổng số sinh viên dự thi :  
Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Jáy

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

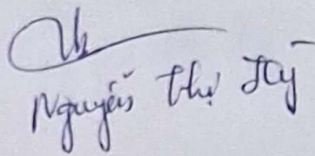
  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

**Danh sách thi**

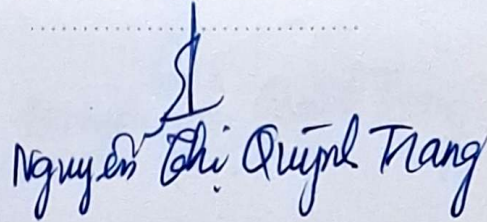
Mã học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Mã danh sách thi : EDU31057\_20062025\_1\_8 Thi tại phòng học : B2 404  
Ngày thi : 20/06/2025 Hình thức thi : Đồ án Ca thi : 1 (07:00-09:00) Phòng số : 8

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	96	245714020130029	LÊ YẾN	NHI	65A1-Giáo dục Mầm non	6.9	Sau chữ	
2	97	245714020130188	VĂN YẾN	NHI	65A4-Giáo dục Mầm non	7.7	Bảy bảy	Nợ: số tiền 56.000
3	98	245714020130005	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	65A1-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy năm	
4	99	245714020130161	LÊ THU	THẢO	65A3-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy chín	Nợ: số tiền 47.000
5	100	245714020130064	LỮ THỊ MÂY	THẢO	65A2-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	
6	101	245714020130150	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	65A3-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy tư	Nợ: số tiền 56.000
7	102	245714020130053	TRẦN THỊ	THU	65A1-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu bảy	
8	103	245714020130115	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	THUY	65A3-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	Nợ: số tiền 55.520
9	104	245714020130099	LÔ THỊ MINH	THU	65A2-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy mốt	Nợ: số tiền 56.000
10	105	245714020130126	NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	65A3-Giáo dục Mầm non	8.9	Tám chín	Nợ: số tiền 36.000
11	106	245714020130137	LÊ THỊ THU	TRANG	65A3-Giáo dục Mầm non	8.1	Tám mốt	
12	107	245714020130185	LÔ THỊ QUỲNH	TRANG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
13	108	245714020130222	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	65A4-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	Nợ: số tiền 56.000
14	109	245714020130003	MAI THU	UYÊN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám chẵn	
15	110	245714020130199	NGUYỄN THỊ TRÀ	VINH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	Nợ: số tiền 56.000
16	111	245714020130113	LÔ THỊ HÀ	VY	65A2-Giáo dục Mầm non	7.9	Bảy chín	Nợ: số tiền 56.000
17	112	245714020130224	LỖ Y	XÌ	65A4-Giáo dục Mầm non	8.3	Tám ba	Nợ: số tiền 56.000
18	113	245714020130027	LÔ THỊ HẢI	YẾN	65A1-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	
19	114	245714020130016	NGUYỄN THỊ	YẾN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.3	Tám ba	

Tổng số sinh viên dự thi :  
Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Thủy

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

**Danh sách thi**

Mã học phần : **Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non**

Mã học phần :

EDU31057

Số TC : 4

Mã danh sách thi : **EDU31057\_20062025\_2\_10**

Thi tại phòng học :

B2 405

Ngày thi : **20/06/2025** Hình thức thi : **Đề án**

Ca thi : 2 (09:10-11:10)

Phòng số : 10

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	115	245714020130141	THẠCH HÀ HẠNH	AN	65A3-Giáo dục Mầm non	8.0 Tam điểm		Nợ: số tiền 56.000
2	116	245714020130079	LANG NỮ PHƯƠNG	ANH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.0 Tam điểm		
3	117	245714020130070	TRẦN VI QUỲNH	ANH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.0 Tam điểm		Nợ: số tiền 56.000
4	118	245714020130007	NGUYỄN THỊ YẾN	CHI	65A1-Giáo dục Mầm non	8.4 Tam điểm		
5	119	245714020130094	LƯƠNG THUY	DANH	65A2-Giáo dục Mầm non	6.4 Sáu tư		Nợ: số tiền 56.000
6	120	245714020130214	LƯU THỊ	DUNG	65A4-Giáo dục Mầm non	6.8 Sáu tám		
7	121	245714020130033	NGUYỄN THỊ HÀ	GIANG	65A1-Giáo dục Mầm non	8.5 Tam rưỡi		
8	122	245714020130165	HỒ THỊ	HÀ	65A3-Giáo dục Mầm non	8.5 Tam rưỡi		
9	123	245714020130057	BÙI THU	HUYỀN	65A1-Giáo dục Mầm non	7.0 Tam điểm		
10	124	245714020130046	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	65A1-Giáo dục Mầm non	7.2 Bảy hai		
11	125	245714020130055	LÊ THỊ QUỲNH	HƯƠNG	65A1-Giáo dục Mầm non	7.8 Bảy tám		
12	126	245714020130167	MAI THỊ PHƯƠNG	LINH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.2 Tam hai		Nợ: số tiền 40.520
13	127	245714020130068	NGUYỄN THỊ	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	8.5 Tam rưỡi		Nợ: số tiền 55.520
14	128	245714020130106	THÁI PHƯƠNG	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	8.1 Tam một		Nợ: số tiền 55.520
15	129	245714020130092	VÔ THÙY	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	8.7 Tam bảy		Nợ: số tiền 55.520
16	130	245714020130130	BÙI PHƯƠNG	LY	65A3-Giáo dục Mầm non	8.6 Tam sáu		
17	131	245714020130176	HÀ VI SU	LY	65A4-Giáo dục Mầm non	7.9 Bảy chín		
18	132	245714020130128	VI THỊ LÊ	NA	65A3-Giáo dục Mầm non	7.3 Bảy ba		Nợ: số tiền 56.000
19	133	245714020130228	VI THỊ LÊ	NA	65A4-Giáo dục Mầm non	7.0 Bảy điểm		Nợ: số tiền 56.000

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

*Nguyễn Thị Kỳ*

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

*Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

**Danh sách thi**

Mã học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Mã danh sách thi : EDU31057\_20062025\_2\_11 Thi tại phòng học : B2 404  
Ngày thi : 20/06/2025 Hình thức thi : Đồ án Ca thi : 2 (09:10-11:10) Phòng số : 11

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	134	245714020130192	LÔ THỊ MINH	NGUYỆT	65A4-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	Nợ: số tiền 56.000
2	135	245714020130119	LÊ TÂM	NHI	65A3-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
3	136	245714020130152	NGUYỄN THỊ YÊN	NHI	65A3-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
4	137	245714020130117	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	65A3-Giáo dục Mầm non	7.1	Bảy một	
5	138	245714020130203	SÀM THỊ KIỀU	OANH	65A4-Giáo dục Mầm non	-		Nợ: số tiền 56.000
6	139	245714020130031	LÔ THỊ LỆ	QUYÊN	65A1-Giáo dục Mầm non	6.4	Sáu tư	
7	140	245714020130020	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	65A1-Giáo dục Mầm non	6.6	Sáu sáu	
8	141	245714020130081	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.4	Bảy tư	
9	142	245714020130190	HỒ THỊ	SANG	65A4-Giáo dục Mầm non	6.7	Sáu bảy	Nợ: số tiền 56.000
10	143	245714020130201	BÙI PHƯƠNG	THẢO	65A4-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	Nợ: số tiền 40.520
11	144	245714020130009	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	65A1-Giáo dục Mầm non	7.0	Bảy điểm	
12	145	245714020130154	HỒ THỊ ANH	THƠ	65A3-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy năm	Nợ: số tiền 6.000
13	146	245714020130216	LÊ PHẠM HOÀI	THƯƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5	Bảy năm	Nợ: số tiền 56.000
14	147	245714020130104	HỒ THỊ	TRANG	65A2-Giáo dục Mầm non	7.6	Tám sáu	Nợ: số tiền 6.000
15	148	245714020130044	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	65A1-Giáo dục Mầm non	7.2	Bảy hai	
16	149	245714020130178	VI THỊ NGỌC	TRÂM	65A4-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	Nợ: số tiền 56.000
17	150	245714020130143	VI THỊ ÁNH	TUẤT	65A3-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 56.000
18	151	245714020130022	NGUYỄN THỊ HỒNG	VUI	65A1-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	
19	152	245714020130226	PHẠM THỊ	YÊN	65A4-Giáo dục Mầm non	7.8	Bảy tám	Nợ: số tiền 56.000

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

*Nguyễn Thị Jay*

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

*Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

Danh sách thi

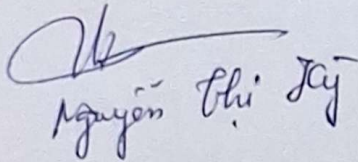
Môn học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Mã danh sách thi : EDU31057\_20062025\_3\_13  
Ngày thi : 20/06/2025 Hình thức thi : Đồ án

Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Thi tại phòng học : B2 405  
Ca thi : 3 (13:30-15:30) Phòng số : 13

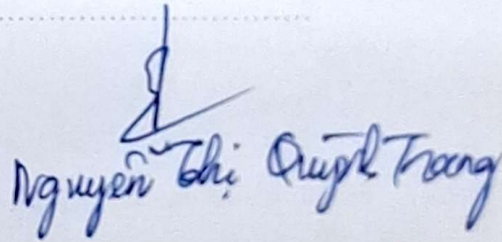
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	153	245714020130041	LÔ THỊ NHẬT	ÁNH	65A1-Giáo dục Mầm non	6.8	Sau tam	
2	154	245714020130136	NGUYỄN THỊ HẢI	ANH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.9	Bay chín	Nợ: số tiền 56.000
3	155	245714020130162	CAO THỊ HẢI	ÁU	65A3-Giáo dục Mầm non	8.6	Bay sáu	Nợ: số tiền 56.000
4	156	245714020130089	LÊ MAI	CHI	65A2-Giáo dục Mầm non	8.9	Bay chín	Nợ: số tiền 56.000
5	157	245714020130065	HOÀNG LÊ HƯƠNG	GIANG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.5	Bay tám	Nợ: số tiền 40.520
6	158	245714020130039	LÔ THỊ TIÊN	GIAO	65A1-Giáo dục Mầm non	8.2	Bay hai	
7	159	245714020130052	LÔ THỊ HỒNG	HẠNH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.2	Bay hai	
8	160	245714020130125	NGÔ THỊ	HÀNG	65A3-Giáo dục Mầm non	8.0	Bay chín	Nợ: số tiền 55.520
9	161	245714020130198	NGUYỄN THỊ	HIỀN	65A4-Giáo dục Mầm non	8.5	Bay tám	Nợ: số tiền 50.520
10	162	245714020130063	KHA THỊ	HOA	65A2-Giáo dục Mầm non	8.6	Bay sáu	Nợ: số tiền 56.000
11	163	245714020130015	LÊ THỊ THANH	HOÀI	65A1-Giáo dục Mầm non	8.9	Tám chín	
12	164	245714020130054	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.6	Bay sáu	
13	165	245714020130004	NGUYỄN THỊ VÂN	KHÁNH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.1	Tám một	
14	166	245714020130151	NGUYỄN THỊ THANH	LAM	65A3-Giáo dục Mầm non	8.4	Sáu tư	
15	167	245714020130127	NGUYỄN HOÀNG	LINH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.9	Tám chín	Nợ: số tiền 56.000
16	168	245714020130028	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.6	Bay sáu	
17	169	245714020130006	TRẦN THỊ MAI	LINH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.3	Tám ba	
18	170	245714020130200	VI THỊ DIỆU	LINH	65A4-Giáo dục Mầm non	8.6	Bay sáu	Nợ: số tiền 56.000
19	171	245714020130076	NGUYỄN THỊ	LƯƠNG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.3	Tám ba	

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Tây

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

**Danh sách thi**

Mã học phần : **Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non**  
Mã danh sách thi : **EDU31057\_20062025\_3\_14**  
Ngày thi : **20/06/2025** Hình thức thi : **Đề án**

Mã học phần : **EDU31057** Số TC : **4**  
Thi tại phòng học : **B2 404**  
Ca thi : **3** (13:30-15:30) Phòng số : **14**

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	172	245714020130209	LÔ KHÁNH	LY	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5	Bây rười	Nợ: số tiền 56.000
2	173	245714020130184	VI THỊ	LY	65A4-Giáo dục Mầm non	7.8	Bây lam	Nợ: số tiền 6.000
3	174	245714020130187	CAO THỊ THÙY	NGÂN	65A4-Giáo dục Mầm non	7.3	Bây hay	Nợ: số tiền 56.000
4	175	245714020130100	SÂM NỮ VÂN	NHI	65A2-Giáo dục Mầm non	7.9	Bây chín	Nợ: số tiền 56.000
5	176	245714020130138	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	65A3-Giáo dục Mầm non	8.1	Tạp mọt	Nợ: số tiền 55.520
6	177	245714020130160	VI THỊ BẢO	NHƯ	65A3-Giáo dục Mầm non	7.2	Bây hay	Nợ: số tiền 56.000
7	178	245714020130149	BÙI THỊ	OANH	65A3-Giáo dục Mầm non	7.7	Bây hay	Nợ: số tiền 56.000
8	179	245714020130175	NGÂN THỊ THU	OANH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5	Bây rười	Nợ: số tiền 56.000
9	180	245714020130078	PHẠM THỊ	OANH	65A2-Giáo dục Mầm non	6.9	Sách chín	Nợ: số tiền 38.920
10	181	245714020130017	BÙI THỊ	PHƯƠNG	65A1-Giáo dục Mầm non	7.7	Bây hay	
11	182	245714020130087	TRẦN LÊ HÀ	PHƯƠNG	65A2-Giáo dục Mầm non	5.9	Mắm chín	Nợ: số tiền 55.520
12	183	245714020130173	TRẦN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.1	Bây mọt	Nợ: số tiền 56.000
13	184	245714020130223	NGUYỄN THỊ	THẢO	65A4-Giáo dục Mầm non	7.6	Bây sâu	Nợ: số tiền 40.520
14	185	245714020130103	HÀ THỊ	THÚY	65A2-Giáo dục Mầm non	7.1	Bây mọt	
15	186	245714020130114	TRƯƠNG THỊ	THÙY	65A2-Giáo dục Mầm non	7.4	Bây từ	Nợ: số tiền 36.000
16	187	245714020130112	NGUYỄN ANH	THƯ	65A2-Giáo dục Mầm non	8.1	Tạp mọt	Nợ: số tiền 55.520
17	188	245714020130225	MẠC THỊ HỒNG	THƯƠNG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.8	Bây hay	Nợ: số tiền 56.000
18	189	245714020130030	NGUYỄN THỊ	VINH	65A1-Giáo dục Mầm non	8.5	Tạp lam	
19	190	245714020130211	LÔ THỊ LƯU	Ý	65A4-Giáo dục Mầm non	7.9	Bây chín	Nợ: số tiền 50.520

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

*Nguyễn Thị Jay*

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

*Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

Danh sách thi

Môn học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Mã học phần :

EDU31057

Số TC : 4

Mã danh sách thi : EDU31057\_20062025\_4\_17

Thi tại phòng học :

B2 404

Ngày thi : 20/06/2025 Hình thức thi : Đồ án

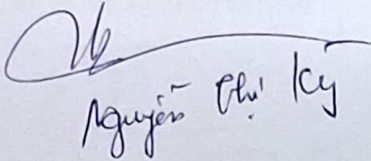
Ca thi : 4 (15:50-17:50)

Phòng số : 17

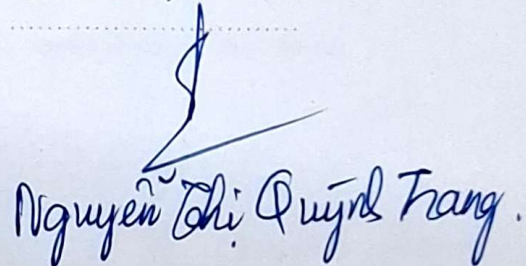
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	191	245714020130219	LÊ THỊ THẢO	NGUYỄN	65A4-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	Nợ: số tiền 56.000
2	192	245714020130038	LÔ THỊ	NHÂN	65A1-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	
3	193	245714020130047	TRẦN THỊ NGỌC	NHÂN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.2	Tám hai	
4	194	245714020130071	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.5	Bảy lăm	Nợ: số tiền 56.000
5	195	245714020130049	LÊ TRƯƠNG DIỆU	QUYÊN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.0	Bảy điểm	
6	196	245714020130084	LÔ THỊ NHƯ	QUỲNH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 56.000
7	197	245714020130111	VI NGUYỄN SA	RA	65A2-Giáo dục Mầm non	6.4	Sáu tư	Nợ: số tiền 56.000
8	198	245714020130217	LÀU Y	SẾNH	65A4-Giáo dục Mầm non	7.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 56.000
9	199	245714020130133	VI THỊ	THẢO	65A3-Giáo dục Mầm non	7.1	Bảy một	Nợ: số tiền 56.000
10	200	245714020130157	LIÊU THỊ	THUẬN	65A3-Giáo dục Mầm non	8.6	Tám sáu	Nợ: số tiền 40.520
11	201	245714020130073	NGUYỄN THỊ HÀ	THƯƠNG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.6	Bảy sáu	Nợ: số tiền 46.000
12	202	245714020130193	NGUYỄN THỊ	TRANG	65A4-Giáo dục Mầm non	6.9	Sáu chín	Nợ: số tiền 56.000
13	203	245714020130060	THÁI THỊ	TRANG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.4	Tám tư	Nợ: số tiền 56.000
14	204	245714020130023	XEO THỊ	TRANG	65A1-Giáo dục Mầm non	8.2	Bảy hai	
15	205	245714020130036	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.0	Tám điểm	
16	206	245714020130135	VI THỊ KHÁNH	UYÊN	65A3-Giáo dục Mầm non	6.8	Sáu tám	Nợ: số tiền 56.000
17	207	245714020130208	LÊ NGỌC	YÊN	65A4-Giáo dục Mầm non	8.6	Tám sáu	Nợ: số tiền 56.000
18	208	245714020130122	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	65A3-Giáo dục Mầm non	8.7	Tám bảy	Nợ: số tiền 55.520

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Kỳ

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

**Danh sách thi**

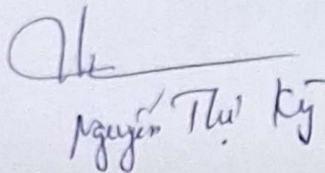
Đề học phần : Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Mã danh sách thi : EDU31057\_20062025\_4\_18  
Ngày thi : 20/06/2025 Hình thức thi : Đồ án

Mã học phần : EDU31057 Số TC : 4  
Thi tại phòng học : B2 405  
Ca thi : 4 (15:50-17:50) Phòng số : 18

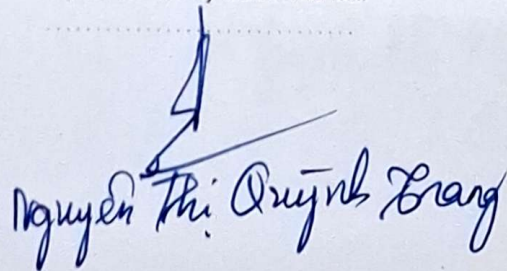
STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm	Ký tên	Ghi chú
1	209	245714020130206	BÙI NGUYỄN QUỲNH	ANH	65A4-Giáo dục Mầm non	8.1 Tam một		Nợ: số tiền 56.000
2	210	245714020130001	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	ANH	65A1-Giáo dục Mầm non	6.4 Sai từ		
3	211	245714020130146	PHAN THỊ NGỌC	ÁNH	65A3-Giáo dục Mầm non	8.4 Tab từ		Nợ: số tiền 55.520
4	212	245714020130183	NGUYỄN MINH	CHÀU	65A4-Giáo dục Mầm non	8.2 Bay bay		Nợ: số tiền 56.000
5	213	245714020130097	NGUYỄN THỊ	HÀNG	65A2-Giáo dục Mầm non	8.7 Bay bay		Nợ: số tiền 56.000
6	214	245714020130168	TRẦN THỊ THUY	HÀNG	65A3-Giáo dục Mầm non	7.0 Bay bay		Nợ: số tiền 55.520
7	215	245714020130144	LƯƠNG NGỌC	HIỀN	65A3-Giáo dục Mầm non	7.7 Bay bay		Nợ: số tiền 56.000
8	216	245714020130120	NGUYỄN THỊ	HOA	65A3-Giáo dục Mầm non	9.1 Thử một		Nợ: số tiền 56.000
9	217	245714020130159	LÊ THỊ	HỒNG	65A3-Giáo dục Mầm non	8.1 Tab một		Nợ: số tiền 55.520
10	218	245714020130181	LÝ THU	HỒNG	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5 Bay bay		Nợ: số tiền 56.000
11	219	245714020130012	LÊ KHÁNH	HUYỀN	65A1-Giáo dục Mầm non	7.2 Bay bay		
12	220	245714020130025	THÁI THỊ	LIÊN	65A1-Giáo dục Mầm non	8.0 Tab đúng		
13	221	245714020130095	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	8.1 Tab một		Nợ: số tiền 56.000
14	222	245714020130109	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	65A2-Giáo dục Mầm non	7.6 Bay sau		Nợ: số tiền 56.000
15	223	245714020130014	VI THỊ KHÁNH	LY	65A1-Giáo dục Mầm non	8.1 Tab một		
16	224	245714020130170	XÔNG Y	LỖ	65A3-Giáo dục Mầm non	7.6 Bay sau		Nợ: số tiền 56.000
17	225	245714020130086	NGUYỄN PHƯƠNG	NA	65A2-Giáo dục Mầm non	8.3 Tab bay		Nợ: số tiền 56.000
18	226	245714020130195	LÊ THỊ THUY	NGÂN	65A4-Giáo dục Mầm non	7.5 Bay rớt		Nợ: số tiền 56.000
19	227	245714020130062	LƯƠNG THỊ	NGÂN	65A2-Giáo dục Mầm non	7.7 Bay bay		Nợ: số tiền 56.000

Tổng số sinh viên dự thi :

Họ tên và chữ ký CBCT thứ nhất:

  
Nguyễn Thị Kỳ

Họ tên và chữ ký CBCT thứ hai:

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_19062025\_3\_1

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130182	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	CQK65.71402014	1	1	7,20	
2	245714020130196	LÔ THỊ ĐIỀU CHÁU	CQK65.71402014	1	2	8,40	
3	245714020130205	NGUYỄN THỊ MỸ DUYẾN	CQK65.71402014	1	3	7,30	
4	245714020130085	KHA THỊ GIANG	CQK65.71402012	1	4	7,50	
5	245714020130220	VƯƠNG THỊ GIANG	CQK65.71402014	1	5	6,90	
6	245714020130013	TRẦN THỊ NGỌC HÃ	CQK65.71402015	1	6	7,00	
7	245714020130145	ĐANG THỊ HOÀI	CQK65.71402013	1	7	9,40	
8	245714020130230	LƯƠNG THỊ KHÁNH HUYỀN	CQK65.71402014	1	8		
9	245714020130123	TRẦN THANH HUYỀN	CQK65.71402013	1	9	8,40	
10	245714020130096	LÊ KHÁNH LY	CQK65.71402012	1	10	7,70	
11	245714020130098	TRẦN THỊ MAI	CQK65.71402012	1	11	8,00	
12	245714020130035	PHAN HOÀNG TRÁ MY	CQK65.71402015	1	12	7,10	
13	245714020130158	LƯƠNG THỊ CẨM NGA	CQK65.71402013	1	13	8,20	
14	245714020130048	NGUYỄN THỊ NGA	CQK65.71402015	1	14	7,20	
15	245714020130050	BÙI YẾN NHI	CQK65.71402015	1	15	7,30	
16	245714020130026	VŨ Y MỸ NHUNG	CQK65.71402015	1	16	6,70	
17	245714020130180	HÀ THỊ QUỲNH NHƯ	CQK65.71402014	1	17	6,70	
18	245714020130194	NGÔ THỊ OANH	CQK65.71402014	1	18	7,30	
19	245714020130061	TRẦN THỊ KIM OANH	CQK65.71402012	1	19	7,70	

Cán bộ đọc điểm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_19062025\_3\_2

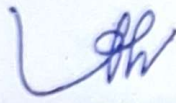
Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

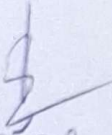
Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130108	LƯƠNG THỊ Y PHON	CQK65.71402012	1	20	7,10	
2	245714020130024	LÊ VŨ NHƯ QUYNH	CQK65.71402015	1	21	7,70	
3	245714020130134	LÔ THỊ QUYNH	CQK65.71402013	1	22	7,00	
4	245714020130074	HỒ Y SÊNH	CQK65.71402012	1	23	7,60	
5	245714020130072	LÊ THỊ THANH	CQK65.71402012	1	24	7,80	
6	245714020130002	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	CQK65.71402015	1	25	7,40	
7	245714020130218	NGÂN YẾN THẢO	CQK65.71402014	1	26	8,10	
8	245714020130121	NGUYỄN THỊ THU THẢO	CQK65.71402013	1	27	7,10	
9	245714020130037	VŨ PHƯƠNG THẢO	CQK65.71402015	1	28	7,90	
10	245714020130059	HOÀNG THỊ THANH THÙY	CQK65.71402012	1	29	8,20	
11	245714020130011	VŨ THỊ THÙY	CQK65.71402015	1	30	7,90	
12	245714020130147	TRẦN THỊ HƯƠNG TRÁ	CQK65.71402013	1	31	7,40	
13	245714020130110	LƯƠNG THỊ THU TRANG	CQK65.71402012	1	32	7,20	
14	245714020130207	NGÂN HÀ VI	CQK65.71402014	1	33	7,90	
15	245714020130132	NGUYỄN NHẢ YẾN VY	CQK65.71402013	1	34	8,80	
16	245714020130156	NGUYỄN THẢO VY	CQK65.71402013	1	35	7,60	
17	245714020130169	CHU THỊ HẢI YẾN	CQK65.71402013	1	36	7,80	
18	245714020130171	ĐANG THỊ HẢI YẾN	CQK65.71402013	1	37	7,70	
19	245714020130083	LÔ THỊ KIM YẾN	CQK65.71402012	1	38	7,80	


Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Hương

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

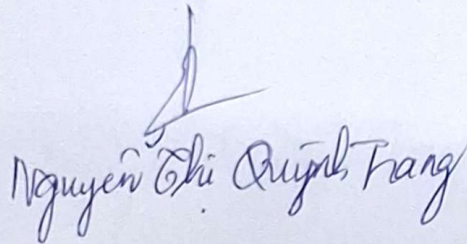
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

**BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI**  
**EDU31057\_19062025\_4\_4**  
Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130045	LÊ THỊ NGỌC ANH	CQK65.71402015	1	39	6,80	
2	245714020130019	VŨ THỊ CHÂU ANH	CQK65.71402015	1	40	8,00	
3	245714020130131	HÀ THỊ QUỲNH CHI	CQK65.71402013	1	41	6,40	
4	245714020130105	LƯƠNG NGỌC DIỆP	CQK65.71402012	1	42	8,10	
5	245714020130021	VI THỊ PHƯƠNG ĐIỆP	CQK65.71402015	1	43	7,00	
6	245714020130204	LÔ THỊ HƯƠNG GIANG	CQK65.71402014	1	44	7,30	
7	245714020130129	NGUYỄN THỊ KIM GIAO	CQK65.71402013	1	45	7,00	
8	245714020130034	NGUYỄN THANH HIẾU	CQK65.71402015	1	46	7,40	
9	245714020130177	HỒ THỊ HOÀ	CQK65.71402014	1	47	9,00	
10	245714020130010	TRƯƠNG NGỌC HOA	CQK65.71402015	1	48	7,30	
11	245714020130179	XEO THỊ HOA	CQK65.71402014	1	49	7,50	
12	245714020130069	PHẠM THỊ MINH HỒNG	CQK65.71402012	1	50	7,20	
13	245714020130118	VI THỊ MÂY HỒNG	CQK65.71402013	1	51	7,40	
14	245714020130191	TRẦN THỊ HUỆ	CQK65.71402014	1	52	8,70	
15	245714020130202	TRƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	CQK65.71402014	1	53	7,20	
16	245714020130155	LÊ THỊ LÀNH	CQK65.71402013	1	54	7,20	
17	245714020130227	TRẦN THỊ NHẬT LÊ	CQK65.71402014	1	55	7,20	
18	245714020130164	NGUYỄN KHÁNH LINH	CQK65.71402013	1	56	6,80	
19	245714020130142	THÁI THÙY LINH	CQK65.71402013	1	57	8,10	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025  
Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THI VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_19062025\_4\_5


Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130153	TRƯƠNG THỊ DIỆU LINH	CQK65.71402013	1	58	8,20	
2	245714020130107	VY THỊ HÀ LINH	CQK65.71402012	1	59	6,80	
3	245714020130140	HỒ THỊ LUYẾN	CQK65.71402013	1	60	7,60	
4	245714020130091	LÝ Y MI	CQK65.71402012	1	61	8,70	
5	245714020130082	LỖ THỊ TRÀ MY	CQK65.71402012	1	62	8,30	
6	245714020130116	NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC	CQK65.71402013	1	63	8,10	
7	245714020130008	PHẠM HỒNG NGỌC	CQK65.71402015	1	64	7,50	
8	245714020130056	NGUYỄN THỊ KHÁNH NHI	CQK65.71402015	1	65	8,80	
9	245714020130058	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	CQK65.71402012	1	66	8,10	
10	245714020130032	TRƯƠNG UYẾN NHI	CQK65.71402015	1	67	7,70	
11	245714020130166	VI THỊ NGỌC PHƯƠNG	CQK65.71402013	1	68	7,20	
12	245714020130093	VI THỊ TÚ QUYẾN	CQK65.71402012	1	69	8,00	
13	245714020130215	KIM THỊ NGỌC SƯƠNG	CQK65.71402014	1	70	7,40	
14	245714020130229	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	CQK65.71402014	1	71	8,00	
15	245714020130067	NGUYỄN THỊ ANH TRÚC	CQK65.71402012	1	72	7,80	
16	245714020130043	PHẠM THỊ TÚ	CQK65.71402015	1	73	7,20	
17	245714020130213	LƯƠNG THỊ TÚ UYẾN	CQK65.71402014	1	74	7,00	
18	245714020130189	LƯƠNG THỊ HÀ VI	CQK65.71402014	1	75	7,00	
19	245714020130080	LỮ THỊ TIỂU VY	CQK65.71402012	1	76	7,70	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG


BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_20062025\_1\_7

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130051	ĐÀU THỊ HỒNG ANH	CQK65.71402015	1	77	7,00	
2	245714020130090	HỒ QUỲNH ANH	CQK65.71402012	1	78	6,80	
3	245714020130124	HỒ THỊ DIJU	CQK65.71402013	1	79	6,80	
4	245714020130197	TRẦN THÙY DƯƠNG	CQK65.71402014	1	80	8,00	
5	245714020130018	LANG THỊ HỒNG HẠNH	CQK65.71402015	1	81	7,60	
6	245714020130066	NGUYỄN THỊ THÙY HẠNH	CQK65.71402012	1	82	6,90	
7	245714020130042	PHẠM NGUYỄN NGUYỄN HẠNH	CQK65.71402015	1	83	7,70	
8	245714020130139	NGUYỄN THỊ HOA	CQK65.71402013	1	84	7,00	
9	245714020130174	NGUYỄN ĐIỀU HỒNG	CQK65.71402014	1	85	8,40	
10	245714020130148	MAC THỊ SÔNG HƯƠNG	CQK65.71402013	1	86	7,50	
11	245714020130212	VÕ THỊ THANH HƯƠNG	CQK65.71402014	1	87	8,00	
12	245714020130210	LÀU Y LÃY	CQK65.71402014	1	88	8,00	
13	245714020130075	TRƯƠNG THỊ HỒNG LÊ	CQK65.71402012	1	89	8,40	
14	245714020130172	CAO THỊ MỸ LINH	CQK65.71402014	1	90	7,60	
15	245714020130077	VŨ HOÀI LINH	CQK65.71402012	1	91	9,10	
16	245714020130040	ĐINH THỊ LỰU	CQK65.71402015	1	92	8,30	
17	245714020130102	LANG LỮ BỬA NGÂN	CQK65.71402012	1	93	6,90	
18	245714020130163	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	CQK65.71402013	1	94	6,90	
19	245714020130088	HOÀNG TUYẾT NHI	CQK65.71402012	1	95	7,60	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghê An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI

EDU31057\_20062025\_1\_8

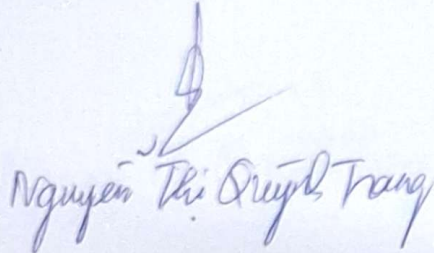
Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130029	LÊ YẾN NHI	CQK65.71402015	1	96	6,90	
2	245714020130188	VĂN YẾN NHI	CQK65.71402014	1	97	7,70	
3	245714020130005	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	CQK65.71402015	1	98	7,50	
4	245714020130161	LÊ THU THẢO	CQK65.71402013	1	99	7,90	
5	245714020130064	LỮ THỊ MÂY THẢO	CQK65.71402012	1	100	7,40	
6	245714020130150	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	CQK65.71402013	1	101	7,40	
7	245714020130053	TRẦN THỊ THU	CQK65.71402015	1	102	6,70	
8	245714020130115	ĐANG THỊ PHƯƠNG THUY	CQK65.71402013	1	103	7,80	
9	245714020130099	LÒ THỊ MINH THU	CQK65.71402012	1	104	7,00	
10	245714020130126	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	CQK65.71402013	1	105	8,90	
11	245714020130137	LÊ THỊ THU TRANG	CQK65.71402013	1	106	8,10	
12	245714020130185	LÒ THỊ QUỲNH TRANG	CQK65.71402014	1	107	7,20	
13	245714020130222	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	CQK65.71402014	1	108	7,40	
14	245714020130003	MAI THU UYÊN	CQK65.71402015	1	109	8,00	
15	245714020130199	NGUYỄN THỊ TRÀ VINH	CQK65.71402014	1	110	7,80	
16	245714020130113	LÒ THỊ HÀ VY	CQK65.71402012	1	111	7,90	
17	245714020130224	LỖ Y XÌ	CQK65.71402014	1	112	8,30	
18	245714020130027	LÒ THỊ HẢI YẾN	CQK65.71402015	1	113	7,80	
19	245714020130016	NGUYỄN THỊ YẾN	CQK65.71402015	1	114	8,30	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quyên Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI

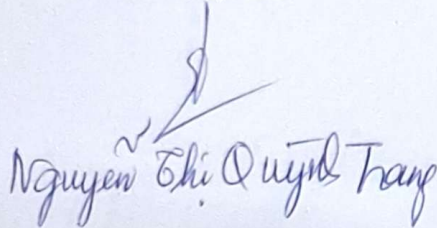
EDU31057\_20062025\_2\_10

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130141	THẠCH HÀ HANH AN	CQK65.71402013	1	115	8,00	
2	245714020130079	LANG NỮ PHƯƠNG ANH	CQK65.71402012	1	116	8,00	
3	245714020130070	TRẦN VI QUỲNH ANH	CQK65.71402012	1	117	8,00	
4	245714020130007	NGUYỄN THỊ YẾN CHI	CQK65.71402015	1	118	8,40	
5	245714020130094	LƯƠNG THUY DANH	CQK65.71402012	1	119	6,40	
6	245714020130214	LƯU THỊ DUNG	CQK65.71402014	1	120	6,80	
7	245714020130033	NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	CQK65.71402015	1	121	8,50	
8	245714020130165	HỒ THỊ HÀ	CQK65.71402013	1	122	8,50	
9	245714020130057	BÙI THU HUYỀN	CQK65.71402015	1	123	8,00	
10	245714020130046	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	CQK65.71402015	1	124	7,20	
11	245714020130055	LÊ THỊ QUỲNH HƯƠNG	CQK65.71402015	1	125	7,80	
12	245714020130167	MAI THỊ PHƯƠNG LINH	CQK65.71402013	1	126	8,20	
13	245714020130068	NGUYỄN THỊ LINH	CQK65.71402012	1	127	8,50	
14	245714020130106	THÁI PHƯƠNG LINH	CQK65.71402012	1	128	8,10	
15	245714020130092	VÕ THÙY LINH	CQK65.71402012	1	129	8,70	
16	245714020130130	BÙI PHƯƠNG LY	CQK65.71402013	1	130	8,60	
17	245714020130176	HÀ VI SU LY	CQK65.71402014	1	131	7,90	
18	245714020130128	VI THỊ LÊ NA	CQK65.71402013	1	132	7,30	
19	245714020130228	VI THỊ LÊ NA	CQK65.71402014	1	133	7,00	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_20062025\_2\_11

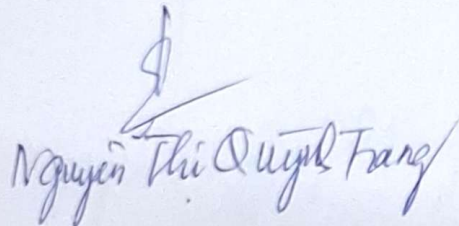
Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130192	LÔ THỊ MINH NGUYỆT	CQK65.71402014	1	134	7,20	
2	245714020130119	LÊ TÂM NHI	CQK65.71402013	1	135	6,9	
3	245714020130152	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	CQK65.71402013	1	136	6,9	
4	245714020130117	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	CQK65.71402013	1	137	7,1	
5	245714020130203	SÂM THỊ KIỀU OANH	CQK65.71402014	1	138		
6	245714020130031	LÔ THỊ LÊ QUYÊN	CQK65.71402015	1	139	6,4	
7	245714020130020	NGUYỄN THỊ QUỲNH	CQK65.71402015	1	140	6,6	
8	245714020130081	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	CQK65.71402012	1	141	7,4	
9	245714020130190	HỒ THỊ SANG	CQK65.71402014	1	142	6,7	
10	245714020130201	BÙI PHƯƠNG THẢO	CQK65.71402014	1	143	7	
11	245714020130009	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	CQK65.71402015	1	144	7	
12	245714020130154	HỒ THỊ ANH THƠ	CQK65.71402013	1	145	7,5	
13	245714020130216	LÊ PHẠM HOÀI THƯƠNG	CQK65.71402014	1	146	7,5	
14	245714020130104	HỒ THỊ TRANG	CQK65.71402012	1	147	8,6	
15	245714020130044	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	CQK65.71402015	1	148	7,2	
16	245714020130178	VI THỊ NGỌC TRÂM	CQK65.71402014	1	149	8	
17	245714020130143	VI THỊ ÁNH TUẤT	CQK65.71402013	1	150	7,6	
18	245714020130022	NGUYỄN THỊ HỒNG VUI	CQK65.71402015	1	151	7,7	
19	245714020130226	PHẠM THỊ YẾN	CQK65.71402014	1	152	7,8	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
TT KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

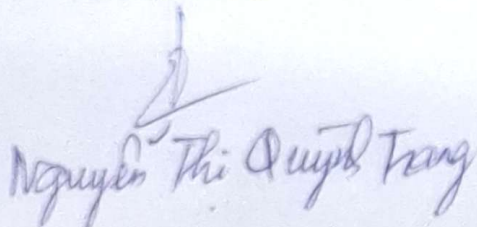
**BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI**  
**EDU31057\_20062025\_3\_13**

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130041	LÔ THỊ NHẬT ANH	CQK65.71402015	1	153	6,80	
2	245714020130136	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	CQK65.71402013	1	154	7,90	
3	245714020130162	CAO THỊ HẢI ÂU	CQK65.71402013	1	155	7,60	
4	245714020130089	LÊ MAI CHI	CQK65.71402012	1	156	7,90	
5	245714020130065	HOÀNG LÊ HƯƠNG GIANG	CQK65.71402012	1	157	7,50	
6	245714020130039	LÔ THỊ TIẾN GIAO	CQK65.71402015	1	158	7,20	
7	245714020130052	LÔ THỊ HỒNG HẠNH	CQK65.71402015	1	159	7,20	
8	245714020130125	NGÔ THỊ HẰNG	CQK65.71402013	1	160	7,00	
9	245714020130198	NGUYỄN THỊ HIẾN	CQK65.71402014	1	161	7,50	
10	245714020130063	KHA THỊ HOA	CQK65.71402012	1	162	7,60	
11	245714020130015	LÊ THỊ THANH HOÀI	CQK65.71402015	1	163	8,90	
12	245714020130054	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	CQK65.71402015	1	164	7,60	
13	245714020130004	NGUYỄN THỊ VÂN KHÁNH	CQK65.71402015	1	165	8,10	
14	245714020130151	NGUYỄN THỊ THANH LAM	CQK65.71402013	1	166	6,40	
15	245714020130127	NGUYỄN HOÀNG LINH	CQK65.71402013	1	167	8,90	
16	245714020130028	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	CQK65.71402015	1	168	7,60	
17	245714020130006	TRẦN THỊ MAI LINH	CQK65.71402015	1	169	8,30	
18	245714020130200	VI THỊ DIỆU LINH	CQK65.71402014	1	170	8,60	
19	245714020130076	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	CQK65.71402012	1	171	8,30	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025  
Cán bộ nhập điểm

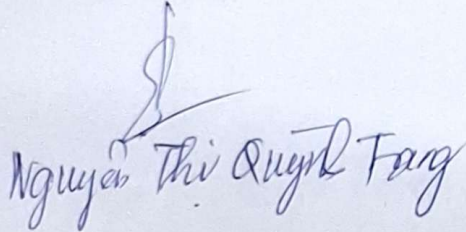
  
Nguyễn Thị Hương

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_20062025\_3\_14  
Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130209	LÔ KHÁNH LY	CQK65.71402014	1	172	7,50	
2	245714020130184	VI THỊ LÝ	CQK65.71402014	1	173	7,80	
3	245714020130187	CAO THỊ THÙY NGÂN	CQK65.71402014	1	174	7,30	
4	245714020130100	SÂM NỮ VÂN NHI	CQK65.71402012	1	175	7,90	
5	245714020130138	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ'	CQK65.71402013	1	176	8,10	
6	245714020130160	VI THỊ BẢO NHƯ'	CQK65.71402013	1	177	7,20	
7	245714020130149	BÙI THỊ OANH	CQK65.71402013	1	178	7,70	
8	245714020130175	NGÂN THỊ THU OANH	CQK65.71402014	1	179	7,50	
9	245714020130078	PHẠM THỊ OANH	CQK65.71402012	1	180	6,90	
10	245714020130017	BÙI THỊ PHƯƠNG	CQK65.71402015	1	181	7,70	
11	245714020130087	TRẦN LÊ HÀ PHƯƠNG	CQK65.71402012	1	182	5,90	
12	245714020130173	TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG	CQK65.71402014	1	183	7,10	
13	245714020130223	NGUYỄN THỊ THẢO	CQK65.71402014	1	184	7,60	
14	245714020130103	HÀ THỊ THÙY	CQK65.71402012	1	185	7,10	
15	245714020130114	TRƯƠNG THỊ THÙY	CQK65.71402012	1	186	7,40	
16	245714020130112	NGUYỄN ANH THƯ'	CQK65.71402012	1	187	8,10	
17	245714020130225	MAC THỊ HỒNG THƯƠNG	CQK65.71402014	1	188	7,70	
18	245714020130030	NGUYỄN THỊ VINH	CQK65.71402015	1	189	8,50	
19	245714020130211	LÔ THỊ LƯU Ý	CQK65.71402014	1	190	7,90	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Fang

Nghê An, ngày 8 tháng 7 năm 2025  
Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI

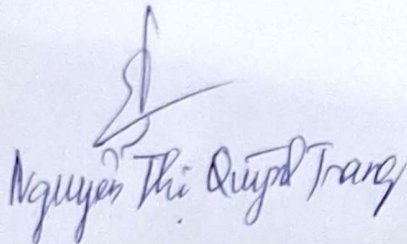
EDU31057\_20062025\_4\_18

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130206	BUI NGUYỄN QUỲNH ANH	CQK65.71402014	1	209	8,10	
2	245714020130001	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CQK65.71402015	1	210	6,40	
3	245714020130146	PHAN THỊ NGỌC ANH	CQK65.71402013	1	211	8,40	
4	245714020130183	NGUYỄN MINH CHÂU	CQK65.71402014	1	212	7,20	
5	245714020130097	NGUYỄN THỊ HẰNG	CQK65.71402012	1	213	7,70	
6	245714020130168	TRẦN THỊ THUY HẰNG	CQK65.71402013	1	214	7,00	
7	245714020130144	LƯƠNG NGOC HIỀN	CQK65.71402013	1	215	7,70	
8	245714020130120	NGUYỄN THỊ HOA	CQK65.71402013	1	216	9,10	
9	245714020130159	LÊ THỊ HỒNG	CQK65.71402013	1	217	8,10	
10	245714020130181	LÝ THU HỒNG	CQK65.71402014	1	218	7,50	
11	245714020130012	LÊ KHÁNH HUYỀN	CQK65.71402015	1	219	7,20	
12	245714020130025	THÁI THỊ LIÊN	CQK65.71402015	1	220	8,00	
13	245714020130095	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	CQK65.71402012	1	221	8,10	
14	245714020130109	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	CQK65.71402012	1	222	7,60	
15	245714020130014	VI THỊ KHÁNH LY	CQK65.71402015	1	223	8,10	
16	245714020130170	XÔNG Y LỖ	CQK65.71402013	1	224	7,60	
17	245714020130086	NGUYỄN PHƯƠNG NA	CQK65.71402012	1	225	8,30	
18	245714020130195	LÊ THỊ THUY NGÂN	CQK65.71402014	1	226	7,50	
19	245714020130062	LƯƠNG THỊ NGÂN	CQK65.71402012	1	227	7,70	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

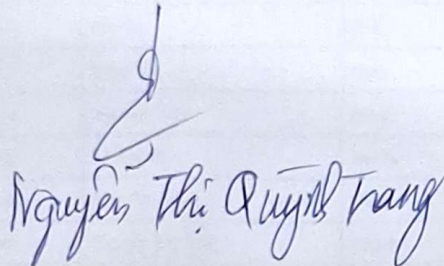
BẢNG ĐIỂM THEO DANH SÁCH THI  
EDU31057\_20062025\_4\_18

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn: Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non  
Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Lần học	Số báo danh	Điểm	Ghi chú
1	245714020130206	BUI NGUYỄN QUỲNH ANH	CQK65.71402014	1	209	8,10	
2	245714020130001	HOÀNG THI PHƯƠNG ANH	CQK65.71402015	1	210	6,40	
3	245714020130146	PHAN THI NGỌC ANH	CQK65.71402013	1	211	8,40	
4	245714020130183	NGUYỄN MINH CHÂU	CQK65.71402014	1	212	7,20	
5	245714020130097	NGUYỄN THỊ HẰNG	CQK65.71402012	1	213	7,70	
6	245714020130168	TRẦN THỊ THUY HẰNG	CQK65.71402013	1	214	7,00	
7	245714020130144	LƯƠNG NGỌC HIỀN	CQK65.71402013	1	215	7,70	
8	245714020130120	NGUYỄN THỊ HOA	CQK65.71402013	1	216	9,10	
9	245714020130159	LÊ THỊ HỒNG	CQK65.71402013	1	217	8,10	
10	245714020130181	LÝ THU HỒNG	CQK65.71402014	1	218	7,50	
11	245714020130012	LÊ KHÁNH HUYỀN	CQK65.71402015	1	219	7,20	
12	245714020130025	THÁI THỊ LIÊN	CQK65.71402015	1	220	8,00	
13	245714020130095	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	CQK65.71402012	1	221	8,10	
14	245714020130109	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	CQK65.71402012	1	222	7,60	
15	245714020130014	VI THỊ KHÁNH LY	CQK65.71402015	1	223	8,10	
16	245714020130170	XÔNG Y LÝ	CQK65.71402013	1	224	7,60	
17	245714020130086	NGUYỄN PHƯƠNG NA	CQK65.71402012	1	225	8,30	
18	245714020130195	LÊ THỊ THUY NGÂN	CQK65.71402014	1	226	7,50	
19	245714020130062	LƯƠNG THỊ NGÂN	CQK65.71402012	1	227	7,70	

Cán bộ đọc điểm

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025  
Cán bộ nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

## BẢNG ĐIỂM

### Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (224.1)\_DAMH\_01

Học kỳ: 1\_2024-2025. Giảng viên: Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (A)

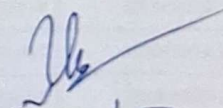
TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
1	245714020130051	Đậu Thị Hồng	Ánh	7.8	
2	245714020130136	Nguyễn Thị Hải	Anh	7.2	
3	245714020130146	Phan Thị Ngọc	Ánh	8.4	
4	245714020130196	Lô Thị Diệu	Châu	5.9	
5	245714020130089	Lê Mai	Chi	7.5	
6	245714020130105	Lương Ngọc	Diệp	6.7	
7	245714020130205	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	6.9	
8	245714020130197	Trần Thùy	Dương	8.7	
9	245714020130021	Vì Thị Phương	Diệp	8.3	
10	245714020130129	Nguyễn Thị Kim	Giao	8.7	
11	245714020130125	Ngô Thị	Hằng	8.1	
12	245714020130042	Phạm Nguyễn Nguyệt	Hằng	6.9	
13	245714020130168	Trần Thị Thuý	Hằng	8.1	
14	245714020130034	Nguyễn Thanh	Hiếu	8.2	
15	245714020130177	Hồ Thị	Hoà	8.1	
16	245714020130145	Đặng Thị	Hoài	8.9	
17	245714020130174	Nguyễn Diệu	Hồng	8.2	
18	245714020130012	Lê Khánh	Huyền	8.4	
19	245714020130148	Mac Thị Sông	Hương	6.5	
20	245714020130004	Nguyễn Thị Vân	Khánh	7.1	
21	245714020130164	Nguyễn Khánh	Linh	7.4	
22	245714020130107	Vy Thị Hà	Linh	8.7	
23	245714020130130	Bùi Phương	Ly	8.3	
24	245714020130184	Vì Thị	Lý	7.5	
25	245714020130098	Trần Thị	Mai	7.6	
26	245714020130158	Lương Thị Cánh	Nga	7.6	
27	245714020130062	Lương Thị	Ngân	8.5	
28	245714020130116	Nguyễn Thị Như	Ngọc	7.5	
29	245714020130219	Lê Thị Thảo	Nguyên	8.0	
30	245714020130047	Trần Thị Ngọc	Nhân	6.5	
31	245714020130056	Nguyễn Thị Khánh	Nhi	8.2	
32	245714020130005	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	7.8	
33	245714020130138	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	7.7	

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
34	245714020130160	Vi Thị Bảo	Như	8.5	
35	245714020130149	Bùi Thị	Oanh	8.7	
36	245714020130108	Lương Thị Y	Phon	7.4	
37	245714020130017	Bùi Thị	Phương	8.7	
38	245714020130049	Lê Trương Diệu	Quyên	7.5	
39	245714020130024	Lê Vũ Như	Quỳnh	8.3	
40	245714020130081	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	8.1	
41	245714020130072	Lê Thị	Thanh	7.5	
42	245714020130002	Nguyễn Thị Phương	Thanh	8.9	
43	245714020130201	Bùi Phương	Thảo	8.5	
44	245714020130064	Lữ Thị May	Thảo	7.5	
45	245714020130223	Nguyễn Thị	Thảo	7.5	
46	245714020130121	Nguyễn Thị Thu	Thảo	7.8	
47	245714020130150	Trần Thị Phương	Thảo	8.2	
48	245714020130009	Trần Thị Phương	Thảo	8.2	
49	245714020130103	Hà Thị	Thúy	7.5	
50	245714020130011	Võ Thị	Thùy	7.4	
51	245714020130099	Lô Thị Minh	Thư	7.1	
52	245714020130225	Mạc Thị Hồng	Thương	7.9	
53	245714020130137	Lê Thị Thu	Trang	7.7	
54	245714020130067	Nguyễn Thị Anh	Trúc	8.1	
55	245714020130222	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	7.2	
56	245714020130036	Trần Nguyễn Phương	Uyên	8.1	
57	245714020130022	Nguyễn Thị Hồng	Vui	8.8	
58	245714020130113	Lô Thị Hà	Vy	7.1	
59	245714020130171	Đặng Thị Hải	Yến	8.0	
60	245714020130016	Nguyễn Thị	Yến	7.9	

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Trưởng bộ môn

Giảng viên

  
Nguyễn Thị Kỳ

## BẢNG ĐIỂM

### Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (224.1)\_DAMH\_02

Học kỳ: 1\_2024-2025. Giảng viên: Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (A)

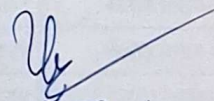
TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
1	245714020130206	Bùi Nguyễn Quỳnh	Anh	7.7	
2	245714020130045	Lê Thị Ngọc	Ánh	7.1	
3	245714020130041	Lô Thị Nhật	Ánh	6.8	
4	245714020130183	Nguyễn Minh	Châu	7.2	
5	245714020130131	Hà Thị Quỳnh	Chi	7.2	
6	245714020130033	Nguyễn Thị Hà	Giang	8.2	
7	245714020130039	Lô Thị Tiên	Giao	7.3	
8	245714020130165	Hồ Thị	Hà	7.0	
9	245714020130013	Trần Thị Ngọc	Hà	7.2	
10	245714020130018	Lang Thị Hồng	Hạnh	8.3	
11	245714020130052	Lô Thị Hồng	Hạnh	7.1	
12	245714020130063	Kha Thị	Hoa	6.7	
13	245714020130139	Nguyễn Thị	Hoa	8.4	
14	245714020130120	Nguyễn Thị	Hoa	8.5	
15	245714020130015	Lê Thị Thanh	Hoài	9.3	
16	245714020130069	Phạm Thị Minh	Hồng	6.8	
17	245714020130191	Trần Thị	Huệ	7.0	
18	245714020130230	Lương Thị Khánh	Huyền	0.0	Cấm thi
19	245714020130054	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	8.9	
20	245714020130151	Nguyễn Thị Thanh	Lam	7.3	
21	245714020130227	Trần Thị Nhật	Lê	6.4	
22	245714020130172	Cao Thị Mỹ	Linh	8.8	
23	245714020130167	Mai Thị Phương	Linh	7.8	
24	245714020130109	Nguyễn Thị Khánh	Linh	8.1	
25	245714020130153	Trương Thị Diệu	Linh	7.9	
26	245714020130200	Vi Thị Diệu	Linh	7.0	
27	245714020130092	Võ Thùy	Linh	6.5	
28	245714020130140	Hồ Thị	Luyến	7.9	
29	245714020130040	Đinh Thị	Lựu	7.5	
30	245714020130170	Xông Y	Lý	6.3	
31	245714020130091	Lý Y	Mị	6.9	
32	245714020130082	Lô Thị Trà	My	7.9	
33	245714020130086	Nguyễn Phương	Na	7.5	

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
34	245714020130228	Vi Thị Lê	Na	5.9	
35	245714020130048	Nguyễn Thị	Nga	6.2	
36	245714020130187	Cao Thị Thủy	Ngân	7.4	
37	245714020130163	Trần Thị Thảo	Nguyễn	7.3	
38	245714020130192	Lô Thị Minh	Nguyệt	6.3	
39	245714020130038	Lô Thị	Nhàn	7.2	
40	245714020130088	Hoàng Tuyết	Nhi	7.1	
41	245714020130029	Lê Yến	Nhi	6.9	
42	245714020130078	Phạm Thị	Oanh	7.5	
43	245714020130203	Sâm Thị Kiều	Oanh	0.0	Cấm thi
44	245714020130031	Lô Thị Lệ	Quyên	6.1	
45	245714020130134	Lô Thị	Quỳnh	7.0	
46	245714020130020	Nguyễn Thị	Quỳnh	7.1	
47	245714020130111	Vi Nguyễn Sa	Ra	5.5	
48	245714020130133	Vi Thị	Thảo	6.9	
49	245714020130114	Trương Thị	Thủy	7.5	
50	205714020110198	KHA THỊ CẨM	TIÊN	8.0	
51	245714020130147	Trần Thị Hương	Trà	7.5	
52	245714020130110	Lương Thị Thu	Trang	6.8	
53	245714020130193	Nguyễn Thị	Trang	7.3	
54	245714020130060	Thái Thị	Trang	8.3	
55	245714020130043	Phạm Thị	Tú	7.9	
56	245714020130189	Lương Thị Hà	Vi	6.4	
57	245714020130199	Nguyễn Thị Trà	Vinh	8.1	
58	245714020130169	Chu Thị Hải	Yến	7.7	
59	245714020130027	Lô Thị Hải	Yến	6.3	
60	245714020130083	Lô Thị Kim	Yến	6.2	
61	245714020130226	Phạm Thị	Yến	6.2	

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Trưởng bộ môn

Giảng viên

  
Nguyễn Thị Kỳ

## BẢNG ĐIỂM

### Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (224.1)\_DAMH\_03

Học kỳ: I\_2024-2025. Giảng viên: Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (A)

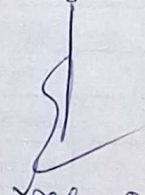
TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
1	245714020130141	Thạch Hà Hạnh	An	7.8	
2	245714020130079	Lang Nữ Phương	Anh	7.2	
3	245714020130070	Trần Vi Quỳnh	Anh	8.0	
4	245714020130019	Vũ Thị Châu	Anh	7.5	
5	245714020130162	Cao Thị Hải	Ấu	7.5	
6	245714020130007	Nguyễn Thị Yến	Chi	8.1	
7	245714020130097	Nguyễn Thị	Hằng	7.6	
8	245714020130144	Lương Ngọc	Hiền	8.1	
9	245714020130198	Nguyễn Thị	Hiền	8.2	
10	245714020130010	Trương Ngọc	Hoa	7.7	
11	245714020130159	Lê Thị	Hồng	8.9	
12	245714020130181	Lý Thu	Hồng	8.0	
13	245714020130057	Bùi Thu	Huyền	7.6	
14	245714020130123	Trần Thanh	Huyền	8.3	
15	245714020130212	Võ Thị Thanh	Hương	7.4	
16	245714020130210	Lâu Y	Láy	6.8	
17	245714020130075	Trương Thị Hồng	Lê	7.5	
18	245714020130025	Thái Thị	Liên	7.8	
19	245714020130127	Nguyễn Hoàng	Linh	7.8	
20	245714020130068	Nguyễn Thị	Linh	7.7	
21	245714020130095	Nguyễn Thị Khánh	Linh	7.4	
22	245714020130106	Thái Phương	Linh	8.3	
23	245714020130006	Trần Thị Mai	Linh	8.0	
24	245714020130077	Vũ Hoài	Linh	8.7	
25	245714020130195	Lê Thị Thuý	Ngân	8.1	
26	245714020130008	Phạm Hồng	Ngọc	8.3	
27	245714020130050	Bùi Yến	Nhi	7.5	
28	245714020130058	Nguyễn Thị Yến	Nhi	8.6	
29	245714020130100	Sâm Nữ Vân	Nhi	8.6	
30	245714020130032	Trương Uyển	Nhi	7.6	
31	245714020130188	Vân Yến	Nhi	7.6	
32	245714020130026	Vũ Y Mỹ	Nhung	6.7	
33	245714020130180	Hà Thị Quỳnh	Như	7.1	

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
34	245714020130175	Ngân Thị Thu	Oanh	8.0	
35	245714020130061	Trần Thị Kim	Oanh	8.1	
36	245714020130071	Nguyễn Thị	Phương	7.7	
37	245714020130166	Vì Thị Ngọc	Phương	7.6	
38	245714020130093	Vì Thị Tú	Quyên	7.7	
39	245714020130084	Lô Thị Như	Quỳnh	7.5	
40	245714020130074	Hờ Y	Sếnh	7.3	
41	245714020130217	Lâu Y	Sếnh	7.6	
42	245714020130215	Kim Thị Ngọc	Sương	7.5	
43	245714020130161	Lê Thu	Thào	7.8	
44	245714020130218	Ngân Yến	Thào	8.1	
45	245714020130037	Vừ Phương	Thào	6.5	
46	245714020130112	Nguyễn Anh	Thư	7.7	
47	245714020130216	Lê Phạm Hoài	Thương	7.9	
48	245714020130126	Nguyễn Hoài	Thương	8.8	
49	245714020130073	Nguyễn Thị Hà	Thương	8.4	
50	245714020130185	Lô Thị Quỳnh	Trang	7.9	
51	245714020130044	Nguyễn Thị Kiều	Trang	7.9	
52	245714020130023	Xèo Thị	Trang	7.3	
53	245714020130213	Lương Thị Tú	Uyên	8.1	
54	245714020130135	Vì Thị Khánh	Uyên	7.6	
55	245714020130207	Ngân Hà	Vi	8.2	
56	245714020130030	Nguyễn Thị	Vinh	8.5	
57	245714020130080	Lữ Thị Tiểu	Vy	7.8	
58	245714020130224	Lý Y	Xi	7.4	
59	245714020130211	Lô Thị Lưu	Ý	7.8	
60	245714020130122	Nguyễn Thị Hải	Yến	7.8	

Nghệ An, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Trưởng bộ môn

Giảng viên

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang

## BẢNG ĐIỂM

Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (224.1)\_DAMH\_04  
Học kỳ: 1\_2024-2025. Giảng viên: Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (A)

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Quá trình	Ghi chú
1	245714020130001	Hoàng Thị Phương	Anh	6.9	
2	245714020130090	Hồ Quỳnh	Anh	7.7	
3	245714020130182	Nguyễn Thị Hồng	Anh	8.3	
4	245714020130094	Lương Thuỳ	Danh	7.8	
5	245714020130124	Hồ Thị	Dịu	7.5	
6	245714020130214	Lưu Thị	Dung	7.7	
7	245714020130065	Hoàng Lê Hương	Giang	7.9	
8	245714020130085	Kha Thị	Giang	7.5	
9	245714020130204	Lô Thị Hương	Giang	7.8	
10	245714020130220	Vương Thị	Giang	7.2	
11	245714020130066	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	7.2	
12	245714020130179	Xeo Thị	Hoa	7.4	
13	245714020130118	Vi Thị May	Hồng	6.8	
14	245714020130046	Nguyễn Khánh	Huyền	7.9	
15	245714020130202	Trương Thị Thanh	Huyền	7.5	
16	245714020130055	Lê Thị Quỳnh	Hương	7.8	
17	245714020130155	Lê Thị	Lành	7.4	
18	245714020130028	Nguyễn Thị Khánh	Linh	7.0	
19	245714020130142	Thái Thùy	Linh	7.6	
20	245714020130076	Nguyễn Thị	Lương	8.2	
21	245714020130176	Hà Vi Su	Ly	7.8	
22	245714020130096	Lê Khánh	Ly	7.8	
23	245714020130209	Lô Khánh	Ly	7.6	
24	245714020130014	Vi Thị Khánh	Ly	8.4	
25	245714020130035	Phan Hoàng Trà	My	7.5	
26	245714020130128	Vi Thị Lê	Na	7.0	
27	245714020130102	Lang Lữ Búa	Ngân	7.1	
28	245714020130119	Lê Tâm	Nhi	7.1	
29	245714020130152	Nguyễn Thị Yến	Nhi	7.3	
30	245714020130194	Ngô Thị	Oanh	7.6	
31	245714020130117	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	7.8	
32	245714020130087	Trần Lê Hà	Phương	7.2	
33	245714020130173	Trần Thị Hoài	Phương	7.6	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
GIÁO DỤC MẦM NON

TIẾM HỌC PHẦN - LỚP VỆ SINH VÀ PHÒNG BỆNH CHO TRẺ MẦM NON (224.1)\_ĐA

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (EDU31057)

Công thức điểm: QT\*0.5 + CK\*0.5

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	QT	CK	TKHP	Chữ	Hệ 4	Ghi chú
1	245714020130136	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	7,2	7,9	7,6	B	3	
2	245714020130051	ĐÀU THỊ HỒNG ANH	7,8	7	7,4	B	3	
3	245714020130146	PHAN THỊ NGỌC ANH	8,4	8,4	8,4	B+	3,5	
4	245714020130196	LÔ THỊ DIỆU CHÂU	5,9	8,4	7,2	B	3	
5	245714020130089	LÊ MAI CHI	7,5	7,9	7,7	B	3	
6	245714020130105	LƯƠNG NGỌC DIỆP	6,7	8,1	7,4	B	3	
7	245714020130205	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	6,9	7,3	7,1	B	3	
8	245714020130197	TRẦN THÙY DƯƠNG	8,7	8	8,4	B+	3,5	
9	245714020130021	VI THỊ PHƯƠNG DIỆP	8,3	7	7,7	B	3	
10	245714020130129	NGUYỄN THỊ KIM GIAO	8,7	7	7,9	B	3	
11	245714020130125	NGÔ THỊ HANG	8,1	7	7,6	B	3	
12	245714020130168	TRẦN THỊ THUY HANG	8,1	7	7,6	B	3	
13	245714020130042	PHẠM NGUYỄN NGU' HANG	6,9	7,7	7,3	B	3	
14	245714020130034	NGUYỄN THANH HIẾU	8,2	7,4	7,8	B	3	
15	245714020130177	HỒ THỊ HOÀ	8,1	9	8,6	A	4	
16	245714020130145	ĐANG THỊ HOÀI	8,9	9,4	9,2	A	4	
17	245714020130174	NGUYỄN DIỆU HỒNG	8,2	8,4	8,3	B+	3,5	
18	245714020130012	LÊ KHÁNH HUYỀN	8,4	7,2	7,8	B	3	
19	245714020130148	MAC THỊ SÔNG HƯƠNG	6,5	7,5	7	B	3	
20	245714020130004	NGUYỄN THỊ VÂN KHÁNH	7,1	8,1	7,6	B	3	
21	245714020130164	NGUYỄN KHÁNH LINH	7,4	6,8	7,1	B	3	
22	245714020130107	VY THỊ HÀ LINH	8,7	6,8	7,8	B	3	
23	245714020130130	BÙI PHƯƠNG LY	8,3	8,6	8,5	A	4	
24	245714020130184	VI THỊ LÝ	7,5	7,8	7,7	B	3	
25	245714020130098	TRẦN THỊ MAI	7,6	8	7,8	B	3	
26	245714020130158	LƯƠNG THỊ CĂNG NGA	7,6	8,2	7,9	B	3	
27	245714020130062	LƯƠNG THỊ NGÂN	8,5	7,7	8,1	B+	3,5	
28	245714020130116	NGUYỄN THỊ NHƯ' NGỌC	7,5	8,1	7,8	B	3	
29	245714020130219	LÊ THỊ THẢO NGUYỄN	8	6,8	7,4	B	3	
30	245714020130047	TRẦN THỊ NGỌC NHÂN	6,5	8,2	7,4	B	3	
31	245714020130056	NGUYỄN THỊ KHÁNH NHI	8,2	8,8	8,5	A	4	
32	245714020130005	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	7,8	7,5	7,7	B	3	
33	245714020130160	VI THỊ BẢO NHƯ'	8,5	7,2	7,9	B	3	
34	245714020130138	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ'	7,7	8,1	7,9	B	3	
35	245714020130149	BÙI THỊ OANH	8,7	7,7	8,2	B+	3,5	
36	245714020130108	LƯƠNG THỊ Y PHON	7,4	7,1	7,3	B	3	
37	245714020130017	BÙI THỊ PHUONG	8,7	7,7	8,2	B+	3,5	
38	245714020130049	LÊ TRƯƠNG DIỆU QUYÊN	7,5	7	7,3	B	3	
39	245714020130024	LÊ VŨ NHƯ' QUỲNH	8,3	7,7	8	B+	3,5	
40	245714020130081	NGUYỄN THỊ NHƯ' QUỲNH	8,1	7,4	7,8	B	3	
41	245714020130072	LÊ THỊ THANH	7,5	7,8	7,7	B	3	
42	245714020130002	NGUYỄN THỊ PHUON THANH	8,9	7,4	8,2	B+	3,5	
43	245714020130064	LŨ THỊ MÂY THẢO	7,5	7,4	7,5	B	3	
44	245714020130121	NGUYỄN THỊ THU THẢO	7,8	7,1	7,5	B	3	
45	245714020130009	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	8,2	7	7,6	B	3	
46	245714020130201	BÙI PHƯƠNG THẢO	8,5	7	7,8	B	3	
47	245714020130223	NGUYỄN THỊ THẢO	7,5	7,6	7,6	B	3	
48	245714020130150	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	8,2	7,4	7,8	B	3	
49	245714020130011	VŨ THỊ THÙY	7,4	7,9	7,7	B	3	
50	245714020130103	HÀ THỊ THÚY	7,5	7,1	7,3	B	3	
51	245714020130099	LÔ THỊ MINH THU'	7,1	7	7,1	B	3	
52	245714020130225	MAC THỊ HỒNG THUONG	7,9	7,7	7,8	B	3	
53	245714020130137	LÊ THỊ THU TRANG	7,7	8,1	7,9	B	3	
54	245714020130067	NGUYỄN THỊ ANH TRÚC	8,1	7,8	8	B+	3,5	
55	245714020130222	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	7,2	7,4	7,3	B	3	
56	245714020130036	TRẦN NGUYỄN PHU' QUYÊN	8,1	8	8,1	B+	3,5	

57	245714020130022	NGUYỄN THỊ HỒNG VUI	8,8	7,7	8,3	B+	3,5	
58	245714020130113	LỖ THỊ HÀ VY	7,1	7,9	7,5	B	3	
59	245714020130016	NGUYỄN THỊ YẾN	7,9	8,3	8,1	B+	3,5	
60	245714020130171	ĐANG THỊ HẢI YẾN	8	7,7	7,9	B	3	

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8,50-10,00	4	6,67
B+	8,00-8,49	12	20
B	7,00-7,99	44	73,33
C+	6,50-6,99	0	0
C	5,50-6,49	0	0
D+	5,00-5,49	0	0
D	4,00-4,99	0	0
F	0,00-3,99	0	0

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Người nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
GIÁO DỤC MÀM NON

ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP VỆ SINH VÀ PHÒNG BỆNH CHO TRẺ MÀM NON (224.1)\_ĐA

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (EDU31057)

Công thức điểm: QT\*0.5 + CK\*0.5

Số tin chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	QT	CK	TKHP	Chữ	Hệ 4	Ghi chú
1	245714020130206	BÙI NGUYỄN QUỲNH ANH	7,7	8,1	7,9	B	3	
2	245714020130041	LÔ THỊ NHẬT ANH	6,8	6,8	6,8	C+	2,5	
3	245714020130045	LÊ THỊ NGỌC ANH	7,1	6,8	7	B	3	
4	245714020130183	NGUYỄN MINH CHÂU	7,2	7,2	7,2	B	3	
5	245714020130131	HÀ THỊ QUỲNH CHI	7,2	6,4	6,8	C+	2,5	
6	245714020130033	NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	8,2	8,5	8,4	B+	3,5	
7	245714020130039	LÔ THỊ TIÊN GIAO	7,3	7,2	7,3	B	3	
8	245714020130013	TRẦN THỊ NGỌC HÀ	7,2	7	7,1	B	3	
9	245714020130165	HỒ THỊ HÀ	7	8,5	7,8	B	3	
10	245714020130052	LÔ THỊ HỒNG HANH	7,1	7,2	7,2	B	3	
11	245714020130018	LANG THỊ HỒNG HẠNH	8,3	7,6	8	B+	3,5	
12	245714020130139	NGUYỄN THỊ HOA	8,4	7	7,7	B	3	
13	245714020130063	KHA THỊ HOA	6,7	7,6	7,2	B	3	
14	245714020130120	NGUYỄN THỊ HOA	8,5	9,1	8,8	A	4	
15	245714020130015	LÊ THỊ THANH HOÀI	9,3	8,9	9,1	A	4	
16	245714020130069	PHẠM THỊ MINH HỒNG	6,8	7,2	7	B	3	
17	245714020130191	TRẦN THỊ HUỆ	7	8,7	7,9	B	3	
18	245714020130230	LƯƠNG THỊ KHÁNH HUYỀN	0		0	F	0	
19	245714020130054	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	8,9	7,6	8,3	B+	3,5	
20	245714020130151	NGUYỄN THỊ THANH LAM	7,3	6,4	6,9	C+	2,5	
21	245714020130227	TRẦN THỊ NHẬT LÊ	6,4	7,2	6,8	C+	2,5	
22	245714020130092	VÕ THUY LINH	6,5	8,7	7,6	B	3	
23	245714020130109	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	8,1	7,6	7,9	B	3	
24	245714020130167	MAI THỊ PHƯƠNG LINH	7,8	8,2	8	B+	3,5	
25	245714020130200	VI THỊ DIỆU LINH	7	8,6	7,8	B	3	
26	245714020130172	CAO THỊ MỸ LINH	8,8	7,6	8,2	B+	3,5	
27	245714020130153	TRƯƠNG THỊ DIỆU LINH	7,9	8,2	8,1	B+	3,5	
28	245714020130140	HỒ THỊ LUYẾN	7,9	7,6	7,8	B	3	
29	245714020130040	ĐINH THỊ LƯU	7,5	8,3	7,9	B	3	
30	245714020130170	XÔNG Y LY	6,3	7,6	7	B	3	
31	245714020130091	LÝ Y MI	6,9	8,7	7,8	B	3	
32	245714020130082	LÔ THỊ TRÀ MY	7,9	8,3	8,1	B+	3,5	
33	245714020130086	NGUYỄN PHƯƠNG NA	7,5	8,3	7,9	B	3	
34	245714020130228	VI THỊ LÊ NA	5,9	7	6,5	C+	2,5	
35	245714020130048	NGUYỄN THỊ NGA	6,2	7,2	6,7	C+	2,5	
36	245714020130187	CAO THỊ THÚY NGÂN	7,4	7,3	7,4	B	3	
37	245714020130163	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	7,3	6,9	7,1	B	3	
38	245714020130192	LÔ THỊ MINH NGUYỆT	6,3	7,2	6,8	C+	2,5	
39	245714020130038	LÔ THỊ NHÂN	7,2	7,6	7,4	B	3	
40	245714020130088	HOÀNG TUYẾT NHI	7,1	7,6	7,4	B	3	
41	245714020130029	LÊ YÊN NHI	6,9	6,9	6,9	C+	2,5	
42	245714020130078	PHẠM THỊ OANH	7,5	6,9	7,2	B	3	
43	245714020130203	SÂM THỊ KIỀU OANH	0		0	F	0	
44	245714020130031	LÔ THỊ LÊ QUYNH	6,1	6,4	6,3	C	2	
45	245714020130020	NGUYỄN THỊ QUYNH	7,1	6,6	6,9	C+	2,5	
46	245714020130134	LÔ THỊ QUYNH	7	7	7	B	3	
47	245714020130111	VI NGUYỄN SA RA	5,5	6,4	6	C	2	
48	245714020130133	VI THỊ THẢO	6,9	7,1	7	B	3	
49	245714020130114	TRƯƠNG THỊ THÚY	7,5	7,4	7,5	B	3	
50	245714020130147	TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	7,5	7,4	7,5	B	3	
51	245714020130060	THÁI THỊ TRANG	8,3	8,4	8,4	B+	3,5	
52	245714020130110	LƯƠNG THỊ THU TRANG	6,8	7,2	7	B	3	
53	245714020130193	NGUYỄN THỊ TRANG	7,3	6,9	7,1	B	3	
54	245714020130043	PHẠM THỊ TÚ	7,9	7,2	7,6	B	3	
55	245714020130189	LƯƠNG THỊ HÀ VI	6,4	7	6,7	C+	2,5	
56	245714020130199	NGUYỄN THỊ TRÀ VINH	8,1	7,8	8	B+	3,5	

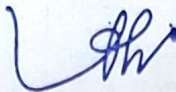
57	245714020130226	PHAM THI	YÊN	6,2	7,8	7	B	3
58	245714020130169	CHU THI HẢI	YÊN	7,7	7,8	7,8	B	3
59	245714020130027	LÔ THI HẢI	YÊN	6,3	7,8	7,1	B	3
60	245714020130083	LÔ THI KIM	YÊN	6,2	7,8	7	B	3

**BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI**

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8,50-10,00	2	3,33
B+	8,00-8,49	9	15
B	7,00-7,99	35	58,33
C+	6,50-6,99	10	16,67
C	5,50-6,49	2	3,33
D+	5,00-5,49	0	0
D	4,00-4,99	0	0
F	0,00-3,99	2	3,33

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Người nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
GIÁO DỤC MẦM NON

ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP VỆ SINH VÀ PHÒNG BỆNH CHO TRẺ MẦM NON (224.1)\_ĐA

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (EDU31057)

Công thức điểm: QT\*0.5 + CK\*0.5

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	QT	CK	TKHP	Chữ	Hệ 4	Ghi chú
1	245714020130141	THẠCH HẢ HẠNH AN	7,8	8	7,9	B	3	
2	245714020130070	TRẦN VI QUỲNH ANH	8	8	8	B+	3,5	
3	245714020130019	VŨ THỊ CHÂU ANH	7,5	8	7,8	B	3	
4	245714020130079	LANG NỮ PHƯƠNG ANH	7,2	8	7,6	B	3	
5	245714020130162	CAO THỊ HẢI - ẬU	7,5	7,6	7,6	B	3	
6	245714020130007	NGUYỄN THỊ YÊN CHI	8,1	8,4	8,3	B+	3,5	
7	245714020130097	NGUYỄN THỊ HẰNG	7,6	7,7	7,7	B	3	
8	245714020130144	LƯƠNG NGỌC HIỀN	8,1	7,7	7,9	B	3	
9	245714020130198	NGUYỄN THỊ HIỀN	8,2	7,5	7,9	B	3	
10	245714020130010	TRƯƠNG NGỌC HOA	7,7	7,3	7,5	B	3	
11	245714020130159	LÊ THỊ HỒNG	8,9	8,1	8,5	A	4	
12	245714020130181	LÝ THU HỒNG	8	7,5	7,8	B	3	
13	245714020130057	BÙI THU HUYỀN	7,6	8	7,8	B	3	
14	245714020130123	TRẦN THANH HUYỀN	8,3	8,4	8,4	B+	3,5	
15	245714020130212	VŨ THỊ THANH HƯƠNG	7,4	8	7,7	B	3	
16	245714020130210	LÀU Y LÃY	6,8	8	7,4	B	3	
17	245714020130075	TRƯƠNG THỊ HỒNG LÊ	7,5	8,4	8	B+	3,5	
18	245714020130025	THÁI THỊ LIÊN	7,8	8	7,9	B	3	
19	245714020130068	NGUYỄN THỊ LINH	7,7	8,5	8,1	B+	3,5	
20	245714020130077	VŨ HOÀI LINH	8,7	9,1	8,9	A	4	
21	245714020130106	THÁI PHƯƠNG LINH	8,3	8,1	8,2	B+	3,5	
22	245714020130006	TRẦN THỊ MAI LINH	8	8,3	8,2	B+	3,5	
23	245714020130127	NGUYỄN HOÀNG LINH	7,8	8,9	8,4	B+	3,5	
24	245714020130095	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	7,4	8,1	7,8	B	3	
25	245714020130195	LÊ THỊ THUỶ NGÂN	8,1	7,5	7,8	B	3	
26	245714020130008	PHẠM HỒNG NGỌC	8,3	7,5	7,9	B	3	
27	245714020130032	TRƯƠNG UYÊN NHI	7,6	7,7	7,7	B	3	
28	245714020130100	SÂM NỮ VÂN NHI	8,6	7,9	8,3	B+	3,5	
29	245714020130188	VÂN YÊN NHI	7,6	7,7	7,7	B	3	
30	245714020130050	BÙI YÊN NHI	7,5	7,3	7,4	B	3	
31	245714020130058	NGUYỄN THỊ YÊN NHI	8,6	8,1	8,4	B+	3,5	
32	245714020130026	VŨ Y MỸ NHUNG	6,7	6,7	6,7	C+	2,5	
33	245714020130180	HÀ THỊ QUỲNH NHƯ	7,1	6,7	6,9	C+	2,5	
34	245714020130175	NGÂN THỊ THU OANH	8	7,5	7,8	B	3	
35	245714020130061	TRẦN THỊ KIM OANH	8,1	7,7	7,9	B	3	
36	245714020130071	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	7,7	7,5	7,6	B	3	
37	245714020130166	VI THỊ NGỌC PHƯƠNG	7,6	7,2	7,4	B	3	
38	245714020130093	VI THỊ TÚ QUYÊN	7,7	8	7,9	B	3	
39	245714020130084	LÔ THỊ NHƯ QUỲNH	7,5	7,6	7,6	B	3	
40	245714020130074	HỠY Y SÉNH	7,3	7,6	7,5	B	3	
41	245714020130217	LÀU Y SÉNH	7,6	7,6	7,6	B	3	
42	245714020130215	KIM THỊ NGỌC SƯƠNG	7,5	7,4	7,5	B	3	
43	245714020130037	VŨ PHƯƠNG THẢO	6,5	7,9	7,2	B	3	
44	245714020130161	LÊ THU THẢO	7,8	7,9	7,9	B	3	
45	245714020130218	NGÂN YÊN THẢO	8,1	8,1	8,1	B+	3,5	
46	245714020130112	NGUYỄN ANH THƯ	7,7	8,1	7,9	B	3	
47	245714020130216	LÊ PHẠM HOÀI THƯƠNG	7,9	7,5	7,7	B	3	
48	245714020130073	NGUYỄN THỊ HÀ THƯƠNG	8,4	7,6	8	B+	3,5	
49	245714020130126	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	8,8	8,9	8,9	A	4	
50	245714020130044	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	7,9	7,2	7,6	B	3	
51	245714020130185	LÔ THỊ QUỲNH TRANG	7,9	7,2	7,6	B	3	
52	245714020130023	XEO THỊ TRANG	7,3	7,2	7,3	B	3	
53	245714020130135	VI THỊ KHÁNH UYÊN	7,6	6,8	7,2	B	3	
54	245714020130213	LƯƠNG THỊ TÚ UYÊN	8,1	7	7,6	B	3	
55	245714020130207	NGÂN HÀ VI	8,2	7,9	8,1	B+	3,5	
56	245714020130030	NGUYỄN THỊ VINH	8,5	8,5	8,5	A	4	

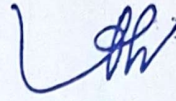
57	245714020130080	LŨ THỊ TIÊU	VY	7,8	7,7	7,8	B	3	
58	245714020130224	LỖ Y	XI	7,4	8,3	7,9	B	3	
59	245714020130211	LỖ THỊ LƯU	Y	7,8	7,9	7,9	B	3	
60	245714020130122	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	7,8	8,7	8,3	B+	3,5	

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8,50--10,00	4	6,67
B+	8,00--8,49	14	23,33
B	7,00--7,99	40	66,67
C+	6,50--6,99	2	3,33
C	5,50--6,49	0	0
D+	5,00--5,49	0	0
D	4,00--4,99	0	0
F	0,00--3,99	0	0

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Người nhập điểm

  
Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
GIÁO DỤC MẦM NON

ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP VỆ SINH VÀ PHÒNG BỆNH CHO TRẺ MẦM NON (224.1)\_ĐA

Học kỳ 2.1 Năm học 2024-2025

Môn Vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ mầm non (EDU31057)

Công thức điểm: QT\*0.5 + CK\*0.5

Số tín chỉ: 4

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	QT	CK	TKHP	Chữ	Hệ 4	Ghi chú
1	245714020130001	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	6,9	6,4	6,7	C+	2,5	
2	245714020130090	HỒ QUỲNH ANH	7,7	6,8	7,3	B	3	
3	245714020130182	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	8,3	7,2	7,8	B	3	
4	245714020130094	LƯƠNG THUY DANH	7,8	6,4	7,1	B	3	
5	245714020130124	HỒ THỊ DIU	7,5	6,8	7,2	B	3	
6	245714020130214	LƯU THỊ DUNG	7,7	6,8	7,3	B	3	
7	245714020130204	LỖ THỊ HƯƠNG GIANG	7,8	7,3	7,6	B	3	
8	245714020130220	VƯƠNG THỊ GIANG	7,2	6,9	7,1	B	3	
9	245714020130065	HOÀNG LÊ HƯƠNG GIANG	7,9	7,5	7,7	B	3	
10	245714020130085	KHA THỊ GIANG	7,5	7,5	7,5	B	3	
11	245714020130066	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH	7,2	6,9	7,1	B	3	
12	245714020130179	XEO THỊ HOA	7,4	7,5	7,5	B	3	
13	245714020130118	VI THỊ MÂY HỒNG	6,8	7,4	7,1	B	3	
14	245714020130046	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	7,9	7,2	7,6	B	3	
15	245714020130202	TRƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	7,5	7,2	7,4	B	3	
16	245714020130055	LÊ THỊ QUỲNH HƯƠNG	7,8	7,8	7,8	B	3	
17	245714020130155	LÊ THỊ LÀNH	7,4	7,2	7,3	B	3	
18	245714020130028	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	7	7,6	7,3	B	3	
19	245714020130142	THÁI THỦY LINH	7,6	8,1	7,9	B	3	
20	245714020130076	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	8,2	8,3	8,3	B+	3,5	
21	245714020130096	LÊ KHÁNH LY	7,8	7,7	7,8	B	3	
22	245714020130176	HÀ VI SU LY	7,8	7,9	7,9	B	3	
23	245714020130209	LỖ KHÁNH LY	7,6	7,5	7,6	B	3	
24	245714020130014	VI THỊ KHÁNH LY	8,4	8,1	8,3	B+	3,5	
25	245714020130035	PHAN HOÀNG TRÁ MY	7,5	7,1	7,3	B	3	
26	245714020130128	VI THỊ LÊ NA	7	7,3	7,2	B	3	
27	245714020130102	LANG LỮ BÚA NGÂN	7,1	6,9	7	B	3	
28	245714020130152	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	7,3	6,9	7,1	B	3	
29	245714020130119	LÊ TÂM NHI	7,1	6,9	7	B	3	
30	245714020130117	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	7,8	7,1	7,5	B	3	
31	245714020130194	NGÕ THỊ OANH	7,6	7,3	7,5	B	3	
32	245714020130173	TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG	7,6	7,1	7,4	B	3	
33	245714020130087	TRẦN LÊ HÀ PHƯƠNG	7,2	5,9	6,6	C+	2,5	
34	245714020130190	HỒ THỊ SANG	7,4	6,7	7,1	B	3	
35	245714020130154	HỒ THỊ ANH THƠ	7,2	7,5	7,4	B	3	
36	245714020130053	TRẦN THỊ THU	7,1	6,7	6,9	C+	2,5	
37	245714020130157	LƯU THỊ THUAN	7,5	8,6	8,1	B+	3,5	
38	245714020130115	ĐANG THỊ PHƯƠNG THỦY	7,9	7,8	7,9	B	3	
39	245714020130059	HOÀNG THỊ THANH THỦY	7,4	8,2	7,8	B	3	
40	245714020130229	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	7	8	7,5	B	3	
41	245714020130104	HỒ THỊ TRANG	7,5	8,6	8,1	B+	3,5	
42	245714020130178	VI THỊ NGỌC TRÂM	7,5	8	7,8	B	3	
43	245714020130143	VI THỊ ÁNH TUẤT	7,5	7,6	7,6	B	3	
44	245714020130003	MAI THU UYÊN	7,6	8	7,8	B	3	
45	245714020130156	NGUYỄN THẢO VY	7,6	7,6	7,6	B	3	
46	245714020130132	NGUYỄN NHẢ YẾN VY	7,5	8,8	8,2	B+	3,5	
47	245714020130208	LÊ NGỌC YẾN	7,6	8,6	8,1	B+	3,5	

BẢNG THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8,50--10,00	0	0
B+	8,00--8,49	6	12,77
B	7,00--7,99	38	80,85
C+	6,50--6,99	3	6,38
C	5,50--6,49	0	0

D+	5,00--5,49	0	0
D	4,00--4,99	0	0
F	0,00--3,99	0	0

Nghệ An, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Người nhập điểm



Nguyễn Chi Hương